

Số: 217./QĐ-ĐHCNĐA

Bắc Ninh, ngày 30. tháng ...5. năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học
Trường Đại học Công nghệ Đông Á năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học năm 2012 số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012;
Căn cứ Luật Giáo dục Đại học sửa đổi số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
Căn cứ Quyết định số 1777/QĐ-TTg ngày 09/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Đông Á;
Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;
Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;
Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 10/6/2024 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Đông Á;
Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-ĐHCNĐA ngày 30/5/2025 của Trường Đại học Công nghệ Đông Á về việc ban hành Quy chế Tuyển sinh đại học năm 2025;
Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-ĐHCNĐA ngày 30/5/2025 của Trường Đại học Công nghệ Đông Á về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;
Xét đề nghị của Ban Giám hiệu Trường Đại học Công nghệ Đông Á.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025” của Trường Đại học Công nghệ Đông Á.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Hội đồng Trường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Đinh Văn Thành



THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành theo Quyết định số 217/QĐ-ĐHCNĐA ngày 30.../5.../2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đông Á)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Tên tiếng anh: East Asia University Of Technology (EAUT);

2. Mã trường: DDA

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Xuân Ô A, Phường Võ Cường, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Cơ sở đào tạo thực hành: Tòa nhà Polycos, đường Trịnh Văn Bô (Cụm Công nghiệp Từ Liêm), quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://eaut.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.555.2008

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án: <https://eaut.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

Đường link công khai các thông tin về hoạt động, điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://eaut.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng, điều kiện chung

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường, cụ thể như sau:

(1) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a, Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b, Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2) Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1.1 mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a, Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 2 Thông tin tuyển sinh này;
- b, Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c, Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

(3) Trường có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh

(4) Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Trường xem xét cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Đối tượng, điều kiện cụ thể cho từng phương thức xét tuyển

- Xét tuyển học bạ: Thí sinh đáp ứng điều kiện thuộc đối tượng tại mục 2 Thông tin tuyển sinh này.

- Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 2 Thông tin tuyển sinh này;

- Xét tuyển theo kết quả điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội và đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội: Thí sinh có điểm thi đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 2 của Thông tin tuyển sinh này;

- Xét tuyển kết hợp theo Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường: Thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào/ các điều kiện nộp hồ sơ tại mục 6.2 Thông tin tuyển sinh này;

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Trường Đại học Công nghệ Đông Á tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển theo các phương thức sau:

Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên học bạ THPT

Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia

Phương thức 3: Xét tuyển theo phương thức kết hợp (không bao gồm khối ngành VI).

Điểm thi THPT Quốc Gia và điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển.

Phương thức 4: Sử dụng kết quả thi của kì thi đánh giá năng lực của Đại Học Quốc Gia Hà Nội. Và sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội

2.1. Xét tuyển dựa trên học bạ THPT

Tính Điểm xét tuyển (ĐXT):

- ĐXT được tính bằng tổng điểm trung bình của 3 môn học (theo tổ hợp xét tuyển) trong năm lớp 11, lớp 12 (4 kỳ) hoặc lớp 10, lớp 11, lớp 12 (6 học kỳ) và điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có) điểm xét tuyển từ **18 điểm** trở lên

- ĐXT được tính bằng tổng điểm trung bình của 3 môn học cả năm lớp 12 (theo tổ hợp xét tuyển) với trọng số tính điểm xét không dưới 25%, cộng với điểm ưu tiên/Khuyến khích (nếu có).

$$ĐXT = Môn 1 TB + Môn 2 TB + Môn 3 TB + Điểm ưu tiên/Khuyến khích$$

Trong đó:

+ Môn 1, Môn 2, Môn 3 là các môn trong tổ hợp xét tuyển;

+ Điểm ưu tiên/khuyến khích đối tượng, khu vực: theo mục 6 của Thông tin tuyển sinh này.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành có điều kiện:

- Đối với nhóm ngành III, V và VII: Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (cộng thêm điểm ưu tiên/khuyến khích nếu có) không nhỏ hơn 18 (theo thang điểm 10).

- Đối với ngành Dược Học: Tuyển học sinh tốt nghiệp THPT phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 là học lực lớp 12 xếp loại giỏi) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.

- Đối với ngành Điều Dưỡng: Tuyển học sinh tốt nghiệp THPT phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 là học lực lớp 12 xếp loại khá) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.

2.2. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

- Đối với nhóm ngành III, V, VI, VII: Sử dụng kết quả 3 bài thi/môn thi THPT, trong đó có ít nhất một trong hai bài thi Toán hoặc Ngữ văn để xét tuyển.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi /môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25; cộng với điểm ưu tiên/khuyến khích đối tượng, khu vực.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tham dự kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025 có tổng điểm 3 bài thi/môn thi thuộc 1 trong các tổ hợp xét tuyển (xem ở mục 4), gồm cả điểm ưu tiên/khuyến khích theo khu vực, đối tượng $\geq 15,0$ điểm và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả ≤ 1 điểm.

2.3. Sử dụng kết quả thi của kì thi đánh giá năng lực của Đại Học Quốc Gia Hà Nội và đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Phương thức xét tuyển theo điểm đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội và kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG Hà Nội, ngưỡng đầu vào dự kiến là 15 điểm bao gồm điểm ưu tiên.

- Cách thức xét tuyển: xét từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội:

$$ĐXT = \text{điểm ĐGNL} * 30 / 150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Với điểm thi ĐGTD của ĐHBK Hà Nội:

$$ĐXT = \text{điểm ĐGTD} * 30 / 100 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

2.4. Phương thức kết hợp kết hợp: Kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển

Sử dụng điểm thi THPT quốc gia và điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển (Tổ hợp xét tuyển học bạ dựa theo bảng các tổ hợp xét tuyển tại mục 4 của Thông tin tuyển sinh này)

* **Lưu ý:** Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang **thang điểm 10** gồm: Chứng chỉ tiếng Anh (IELTS), (TOEFL iBT), (TOEIC(L&R/S/W)), chứng chỉ năng lực tiếng Trung Quốc (HSK), chứng chỉ năng lực tiếng Nhật (N), chứng chỉ năng lực tiếng Hàn Quốc (TOPIK), cụ thể như sau:

Tiếng Anh			Điểm quy đổi	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Điểm quy đổi
IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)		HSK (1-6)	N (5-1)	TOPIK (1-6)	
4.0			7.0				
4.5-5.0			7.5		N4	TOPIK3	8.0
5.5	46-59	785/160/150	8.0	HSK4	N3	TOPIK4	9.0
6.0	60-78	840/160/160	8.5	HSK5	N2	TOPIK5	9.5
6.5	79-93	890/170/170	9.0	HSK6	N1	TOPIK6	10
7.0	94-101	945/180/180	9.5				
7.5-9.0	102 trở lên	965/190/190 trở lên	10				

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành, thí sinh được quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển với trọng số tính điểm xét không vượt quá 50%.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Căn cứ yêu cầu đảm bảo chất lượng, Trường đại học Công nghệ Đông Á xác định và công bố quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh theo kế hoạch chung của Bộ giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đối với các ngành đào tạo đại học chính quy năm 2025: **5828 chỉ tiêu**
Mã trường: DDA

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1.	Công nghệ Thông tin	7480201	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02: Toán, Vật lí, Sinh học A03: Toán, Vật lí, Lịch sử A05: Toán, Hóa học, Lịch sử A06: Toán, Hóa học, Địa lí A07: Toán, Lịch sử, Địa lí A08: Toán, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật A09: Toán, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật A10: Toán, Vật lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật A11: Toán, Hóa học, Giáo dục kinh tế và pháp luật C01: Toán, Ngữ văn, Vật lí C02: Toán, Ngữ văn, Hoá học	946
2.	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205		904
3.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	7510301		336
4.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa	7510303		307
5.	Công nghệ Chế tạo máy	7510202		80
6.	Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt	7510206		128
7.	Kỹ thuật Xây dựng	7580201		34

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
8.	Công nghệ Thực phẩm	7540101	C03: Toán, Ngữ văn, Lịch sử C14: Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	B00: Toán, Hóa học, Sinh học D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh 30
9.	Kế toán	7340301	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh A03: Toán, Vật lí, Lịch sử C01: Toán, Ngữ văn, Vật lí C02: Toán, Ngữ văn, Hóa học	 290
10.	Tài chính Ngân hàng	7340201	C03: Toán, Ngữ văn, Lịch sử C04: Toán, Ngữ văn, Địa lí C14: Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	 186
11.	Quản trị Kinh doanh	7340101	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh D10: Toán, Tiếng Anh, Địa lí	 1284
12.	Quản trị Nhân lực	7340404	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí	 34
13.	Luật	7380101		121
14.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103		311

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
15.	Quản trị Khách sạn	7810201	C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học	206
16.	Ngôn ngữ Anh	7220201	C03: Toán, Ngữ văn, Lịch Sử	412
17.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	C04: Toán, Ngữ văn, Địa lí	30
18.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	C14: Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật	30
19.	Ngôn ngữ Nhật Bản	7220209	C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật C20: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung D06: Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh D78: Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh D83: Ngữ văn, KHXH, Tiếng Trung D66: Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	25

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
20.	Dược học	7720201	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A02: Toán, Vật lí, Sinh học A03: Toán, Vật lí, Lịch sử B00: Toán, Hoá học, Sinh học B01: Toán, Sinh học, Lịch sử B02: Toán, Sinh học, Địa lí B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn B04: Toán, Sinh học, Giáo dục kinh tế và pháp luật B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	64
21.	Điều dưỡng	7720301		70
TỔNG CHỈ TIÊU				5828

Handwritten signature



5. Các thông tin cần thiết khác

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không áp dụng các điều kiện phụ để xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

b. Điểm cộng

Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30);

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức

- Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT và theo thông báo cập nhật của Trường.

Trường dự kiến tổ chức tuyển sinh 03 đợt trong năm 2025 như sau:

Các Đợt xét tuyển năm 2025	Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT	Thời gian Trường xét tuyển	Thời gian Trường thông báo kết quả xét tuyển. Thí sinh bắt đầu làm thủ tục nhập
Đợt 1	01/01- 15/7	16/7 - 28/7	22/8
Đợt 2	23/8 - 23/9	23/9 - 28/9	29/9
Đợt 3	30/9 - 20/12	20/12 - 25/12	25/12

**Lưu ý: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 nếu chưa có giấy chứng nhận tốt nghiệp vẫn có thể nộp hồ sơ ĐKXT. Sau khi có giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT năm 2025 phải gửi nộp bổ sung (bản photo công chứng) trước thời điểm Trường xét tuyển.*

Xét tuyển và “lọc ảo” chung trên hệ thống: Theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2025 của Bộ GD&ĐT;

- Hình thức Tuyển sinh: Trực tiếp/online, cụ thể:

+ Với xét tuyển học bạ: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển và ưu tiên xét tuyển trực tiếp/online theo thông báo chi tiết của Trường.

+ Với phương thức xét tuyển kết hợp: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tiếp/online theo thông báo chi tiết của Trường.

+ Với phương thức xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội, đánh giá năng lực ĐHQG Hà Nội và phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp/online theo kế hoạch và hướng dẫn tuyển sinh năm 2025 của Bộ GD&ĐT trên hệ thống.

6.2. Điều kiện nhận hồ sơ và xét tuyển chung

6.2.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường bao gồm:

a. Đối với hệ đại học chính quy:

- Phiếu đăng ký xét tuyển;
- Học bạ THPT (bản photo công chứng, có thể bổ sung sau);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh màu cỡ 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng);
- 02 phong bì ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh (nhà/đường/khu phố xã quận/thị xã/tỉnh, thành phố, số điện thoại, email... để Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển).
- Thí sinh có thể ĐKXT nhiều ngành. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ trong đợt ĐKXT thứ nhất có thể tiếp tục bổ sung hoàn tất hồ sơ trong các đợt tiếp theo của năm tuyển sinh.

b. Địa điểm nộp hồ sơ.

- Thí sinh ĐKXT gửi hồ sơ qua đường chuyển phát nhanh bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Trường ĐHCN Đông Á theo các địa chỉ sau:
 - Cơ sở chính: Trường Đại học Công nghệ Đông Á, Khu Xuân Ổ A, Phường Võ Cường, Thành Phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
 - Cơ sở đào tạo thực hành: Toà nhà Polyco, đường Trịnh Văn Bô (Cụm Công nghiệp Từ Liêm), Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

6.2.2. Điều kiện chung nhận hồ sơ:

- Thí sinh được nộp hồ sơ dự tuyển theo các phương thức/đối tượng nếu đủ điều kiện.
- Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1) là NV ưu tiên cao nhất; thí sinh chỉ trúng tuyển 01 (một) NV.
- Thí sinh thuộc đối tượng, đủ điều kiện tại mục 1 và đạt ngưỡng đầu vào tại mục 2 của Thông tin tuyển sinh này.

6.2.3. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo.
- Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.
- Trường không sử dụng điểm được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên đối với chứng chỉ nghề. Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

- Nếu xét tuyển theo mỗi nhóm đối tượng không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho nhóm đối tượng khác.

6.2.4. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Trường sẽ không giới hạn số lượng tổ hợp xét tuyển một ngành học, tổ hợp môn xét tuyển một ngành học ít nhất là 3 môn nhưng phải phù hợp với yêu cầu, đặc điểm cho phù hợp.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1(KV1) là 0.75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0.5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0.25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22.5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7.5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

- Đối tượng ưu tiên theo Khu vực và ưu tiên theo đối tượng chính sách được quy định chi tiết trong Phụ lục I, Phụ lục 2 của Quy chế tuyển sinh đại học năm 2025.

7.2. Xét tuyển thẳng

Trường chỉ xét tuyển thẳng các đối tượng sau đây:

- Đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, được tuyển thẳng vào trường.

- Đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, được tuyển thẳng vào Trường theo ngành thí sinh đăng ký.

- Đối với học sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành theo danh mục thông báo của Trường.

8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 350.000 VNĐ/hồ sơ

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm

giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh) theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCNĐA.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa

- Học phí ngành Dược: 17.500.000đ/kỳ.
- Học phí ngành Điều dưỡng: 13.500.000đ/kỳ.
- Học phí ngành Công nghệ Thông tin: 14.500.000đ/kỳ.
- Học phí ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, Quản trị kinh doanh: 13.500.000đ/kỳ.
- Học phí các ngành khác: 11.500.000đ - 12.500.000đ/kỳ.

10.2. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

STT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TÊN DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP ĐÀO TẠO
1	Công nghệ Chế tạo máy	Công ty Cổ phần Xây lắp và thiết bị công nghiệp Mekamic
2		Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Minh Phát Hà Nội
3		Công ty TNHH Công nghệ kỹ thuật HB Hà Nội
4		Công ty TNHH Dụng cụ An Mi
5		Tập đoàn Polyco
6		Công ty Cổ phần Phát triển nghề nghiệp tuổi trẻ Việt - Jobchoice
7		Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và thương mại Hà Phong
8		Công ty TNHH HZ
9		Công ty Cổ phần Công nghiệp JK Việt Nam
10		Công ty TNHH Điện tử Meiko Việt Nam
11	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	Công ty CP dụng cụ cơ khí xuất khẩu EMTC
12		Công ty Cổ phần Taxi Hà Nội
13		Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ HTS auto Việt Nam
14		Công ty TNHH Thương mại dịch vụ ô tô Đông Dương
15	Công nghệ thông tin	Công ty TNHH Cốc Cốc
16		Công ty TNHH 1C Việt Nam

STT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TÊN DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP ĐÀO TẠO
17		Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
18		Công ty Cổ phần Rikkeisoft
19		Công ty Cổ phần Code Tốt
20		Hiệp hội Phần mềm và dịch vụ CNTT Việt Nam (Vinasa)
21		Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Dữ liệu số TDS
22		Công ty Cổ phần Giáo dục trực tuyến Funix
23		Công ty Cổ phần công nghệ EHC Việt Nam
24		Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ Xuân Thành Phát
25		Công ty Cổ phần Dịch vụ 3 sao
26		Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất P&N Việt Nam
27		Công ty TNHH viễn thông sáng tạo Thuận Phong
28		Công ty TNHH Phần Mềm FPT
29		Công ty Cổ phần Công nghệ Windsoft Việt Nam
30		Công ty Cổ phần Tập đoàn HT Việt Nam
31		Doanh nghiệp HITC Trung tâm ương tạo và đào tạo công nghệ cao
32		Công ty Cổ phần chuỗi tư duy
33		Liên minh Blockchain (UBA)
34		Công ty Cổ phần Học Viện Công Nghệ EDISON
35		Công ty TNHH Ycomm Việt Nam
36		Công ty Cổ phần truyền thông và máy tính Thánh Gióng
37		Công ty Cổ phần Next Solution
38		Công ty Cổ phần Kee Education (Color Me)

STT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TÊN DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP ĐÀO TẠO
39		Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ VOTC
40		Công ty TNHH Công nghệ phát triển nhanh Devfast
41		Liên minh nhà cung cấp thực phẩm - FSA
42	Công nghệ Thực phẩm	Viện Kiểm nghiệm Vệ sinh an toàn thực phẩm quốc gia
43		Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc
44		Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
45	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	Chi nhánh công trình Viettel Hà Nội - Tổng công ty Cổ phần Công trình Viettel
46		Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện Trường An
47		Công ty TNHH ITM Semiconductor Việt Nam
48		Công ty Cổ phần Tập đoàn SUNHOUSE
49		Công ty TNHH SMC CORPORATION (Việt Nam) - Chi nhánh Công ty SMC Bắc Ninh
50		Công ty TNHH Điện tử Canon VN
51		Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng
52		Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam
53		Công ty TNHH Funing Precision Component (Tập đoàn KHKT Hồng Hải - Foxconn)
54		Công ty TNHH Neweb Việt Nam
55	Điều dưỡng	Bệnh viện Quốc tế Vinmec
56		Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn
57		Trường Đại học Hung Kwang Đài Loan, Khoa Điều dưỡng
58		Bệnh viện Phụ sản Hà Nội
59		Bệnh viện Đa khoa Đức Giang
60		Bệnh viện Đa khoa Hà Đông

STT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TÊN DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP ĐÀO TẠO
61		Bệnh viện Đa khoa Hoài Đức
62		Bệnh Viện Tâm Thần Trung Ương I
63		Trung tâm Y tế Hà Đông
64		Bệnh viện đa khoa y học cổ truyền Hà Nội
65	Quản trị Du lịch & Lữ hành	Công ty Cổ phần VinPearl
66		Khách Sạn Mường Thanh Hà Nội Centre
67		Trung tâm UNESCO Văn hóa ẩm thực Việt Nam
68		Công ty Cổ phần Du lịch ANZ Việt Nam
69		Công ty Cổ phần Du lịch và sự kiện VN Express Tour
70		CÔNG TY TNHH Dịch vụ du lịch Chân Tâm
71		Văn miếu Quốc Tử Giám
72	Quản trị Khách sạn	Khách sạn InterContinental Hanoi Landmark72
73		Khách sạn Sheraton Hanoi
74		Khách sạn InterContinental Hanoi Westlake
75		Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời
76		Khách sạn Pan Pacific
77	Dược học	Công ty Cổ phần Dược Phẩm FPT Long Châu
78		Công ty Cổ phần Dược Phẩm Pharmacy
79		Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương 1 (CPC1)
80		Công Ty Cổ phần Bồ Hòn Việt Nam
81		Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây
82		Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ Dược liệu

STT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TÊN DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP ĐÀO TẠO
83		Viện Dược liệu
84		Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương
89	Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt	Công ty Cổ Phần Công Nghệ Năng Lượng Bách Khoa Hà Nội
90		LG Việt Nam
91		Daikin Việt Nam chi nhánh Hải Phòng
92		Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa
93		Công ty cổ phần cơ điện phòng sạch Anh Khang
94		LG Việt Nam
95		Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma
96		Công ty Cổ phần cơ điện MECO Việt Nam
97		Công ty Cổ Phần Công Nghệ Năng Lượng Bách Khoa Hà Nội
98		Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư INTECH
99		Công ty Cổ phần ZME
100		Công ty TNHH Kỹ thuật ACVN
101		Công ty TNHH Three Stars Hà Nội
102		Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ AC Hà Nội
103	Quản trị Kinh doanh	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội
104		Công ty Cổ phần Truyền thông Alo
105		Công ty TNHH HR Digest
106		Công ty TNHH AEON Việt Nam
107		Công ty TNHH HCL Việt Nam
108		Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Sunhouse

STT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TÊN DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP ĐÀO TẠO
109		Công ty TNHH Truyền thông Cuộc sống Mới
110		Công ty TNHH Truyền thông và Thương mại Nam An
111		Công ty Cổ phần Code Tốt
112		Công ty Cổ phần Công nghệ Giáo dục Gitiho
113		Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương mại HANCORP1
114		Công ty Cổ phần Digifox
115		Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Bất động sản và Đầu tư RETI
116		Công Ty Cổ Phần GM Thăng Long
117		Công ty Cổ phần Phát Triển Dịch Vụ Quốc Tế IWORK
118		Công ty Cổ phần Phát triển nghề nghiệp tuổi trẻ Việt - Jobchoice
119		Công ty Cổ phần Tập đoàn HT Việt Nam
120		Công ty Phân phối sản phẩm cao cấp LPD
121		Công ty Cổ phần CenCuckoo
122		Công ty TNHH Winfast Việt Nam
123		Công ty Cổ phần FPT
124		Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội HR Companion
125		Công ty Cổ phần MISA
126		Công ty Cổ phần Tập đoàn SUNHOUSE
127		Công ty Cổ phần Công nghệ KiotViet
128		Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ BĐS AN VƯỢNG LAND
129		Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Bất động sản và Đầu tư RETI
130		Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Dữ liệu số TDS

STT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TÊN DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP ĐÀO TẠO
131		Công ty Cổ phần Công nghệ KiotViet
132		Công ty Cổ phần tập đoàn My Second Home
133		Hội doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ lực (HAMI)
134		Công ty Cổ phần các sản phẩm thiên nhiên
135		Công ty Cổ phần Công nghệ Haravan
136		Công ty Cổ phần Công nghiệp ASC
137		Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Hacom
138		Công ty Cổ phần Digifox
139		Công ty Cổ phần Dược mỹ phẩm TTT
140		Công ty Cổ phần Giải Pháp So One
141		Công ty Cổ phần Kết nối Pharmalink Việt Nam
142		Công ty Cổ phần Midu Mena Q7
143		Công ty Cổ phần Sóc Đỏ
144		Công ty Cổ phần Super MRO
145		Công ty Cổ phần Tập đoàn nhôm Sông Hồng Shalumi
146		Công ty Cổ phần Tập đoàn TUKI Group
147		Công ty TNHH Công nghệ Thương mại và Dịch vụ Trí Nghĩa
148		Công ty TNHH Dụng cụ công nghiệp HTV
149		Công ty TNHH Gold Travel
150		Công ty TNHH Seaconsult
151		Công ty TNHH VTECHCOM
152		Công ty TNHH Ycomm Việt Nam

STT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TÊN DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP ĐÀO TẠO
153	Kế toán	Công ty Cổ phần MISA
154		Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Amico
155		Công ty Cổ phần Công nghệ TNG Việt Nam
156		Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thương mại Hòa Bình
157		Công ty Cổ phần Địa Tín
158		Công ty Cổ phần Dịch vụ và đầu tư xây dựng NYD
159		Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế Đức Nhật
160		Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ MELINKA GROUP
161		Công ty Cổ phần Liên kết thiết bị Y tế MELINKAGROUP
162		Công ty Cổ phần TATCO
163		Công ty Cổ phần TTH Châu Á
164		Công ty Kết nối tài chính
165		Công ty TNHH AUTO KOREA
166		Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Honyell
167		Công ty TNHH Công nghệ Konishi Việt Nam
168		Công ty TNHH Đầu tư BĐS Gia Thành
169		Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Bá Ngọc
170		Công ty TNHH Dịch thuật quốc tế PDK
171		Công ty TNHH Dịch vụ công nghệ Itttoday Việt Nam
172		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại xuất nhập khẩu Hoàng Hà
173		Công ty TNHH Kế toán và Đại lý thuế Fos
174		Công ty TNHH Kovills

STT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TÊN DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP ĐÀO TẠO
175		Công ty TNHH Luật Timebit
176		Công ty TNHH Luật và Kế Toán Nguyễn Hương V.SYSTEM
177		Công ty TNHH Phát triển Thương Mại và Dịch vụ xây dựng Hương Giang
178		Công ty TNHH QA-LAB Việt Nam
179		Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Tín Hưng Thịnh
180		Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân
181		Công ty TNHH Timegroup
182		Công ty TNHH Tư vấn và đại lý Thuế D&P Việt Nam
183		Công ty TNHH Wuxi Ketong Việt Nam
184		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại và xây dựng HLP
185		Công ty TNHH Y dược Quang Minh
186		U2U Foudation
187		Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh quốc (ACCA)
188		Công ty Kiểm toán UHY
189		Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AMA
190		Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
191		Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Hà Nội
192		Công ty Ajinomoto Việt Nam
193		Công ty TNHH Kế toán kiểm toán ACC Việt Nam
194		Công ty TNHH Sản xuất công nghiệp & thương mại Gia Hưng
195		Công ty TNHH Tư vấn và đại lý thuế D&P Việt Nam
196		Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

STT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TÊN DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP ĐÀO TẠO
197	Tài chính Ngân hàng	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mỹ Đình
198		Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Life Việt Nam
199		Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại Trường Minh
200		Công ty Cổ phần Dịch vụ và đầu tư xây dựng NYD
201		Công ty Cổ phần Kết nối tài chính Việt Nam
202		Công ty Cổ phần Năng lượng điện dầu khí
203		Công ty Cổ phần Vietnambankers
204		Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất thương mại Anh Hưng
205		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại và xây dựng HLP
206		Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MB) - Phòng giao dịch Đan Phượng
207		Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Thăng Long
208		Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Thành phố Hà Nội
209		Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Cầu Giấy - Phòng Giao Dịch Nghĩa Đô
210		Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh Nguyễn Chí Thanh
211		Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MB) - Phòng giao dịch Trung Văn
212		Unicorn Ultra Foundation
213	Kỹ thuật Xây dựng	Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương mại HANCORP1
214		Công ty Cổ phần Công nghệ và tư vấn thiết kế xây dựng RD
215		Công ty Cổ phần Quản lý dự án và đầu tư CPMI
216		Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Tây Đô (Grand K Hotel Suites Hà Nội)
217		Văn Phòng Tư vấn và chuyển giao công nghệ Xây Dựng - Trường Đại học Kiến Trúc HN

10.3. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái quy định hiện hành): không có

10.4. Tài chính

Tổng nguồn thu của trường năm 2025: **311.619.892.414 VND** (dự tính)

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm năm 2025: **10 triệu đồng** (dự tính)

10.5. Thông tin về học bổng tại Trường

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2025 của Trường là khoảng 10 tỷ đồng, trong đó: chia thành nhiều loại học bổng khác nhau:

- Học bổng EAUT - Sky: Tặng 100% học phí trị giá lên tới 150.000.000 đ cho các bạn đạt một trong các điều kiện sau:

+ Điểm thi THPT Quốc gia từ 27 điểm trở lên

+ Học sinh Giỏi cấp tỉnh hoặc thành phố

- Học bổng EAUT - Star: Tặng 50%, 70%, 100% học phí năm thứ nhất cho học sinh THPT có bài viết định hướng nghề nghiệp xuất sắc. Email nhận bài tuyensinh@eaut.edu.vn, hạn nộp trước ngày 01/05.

- Hằng năm quỹ học bổng sẽ trao tặng cho sinh viên có thành tích học tập đạt loại Giỏi và Xuất sắc.

Handwritten signature

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

10.6. Thông tin về ngành được phép đào tạo Trường đại học Công nghệ Đông Á

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Kế toán	7340301	4933/QĐ-BGDĐT	07/8/2009	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2023
2.	Tài chính -Ngân hàng	7340201	4933/QĐ-BGDĐT	07/8/2009	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2023
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	4933/QĐ-BGDĐT	07/8/2009	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2023
4.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1224/QĐ-BGDĐT	04/4/2013	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2023
5.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	235/QĐ-BGDĐT	21/1/2016	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2023
6.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	235/QĐ-BGDĐT	21/1/2016	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2023
7.	Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	7510301	2214/QĐ-BGDĐT	21/6/2013	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2023

Am

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
8.	Công nghệ thực phẩm	7540101	235/QĐ-BGDĐT	21/1/2016	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2023
9.	Công nghệ thông tin	7480201	662/QĐ-BGDĐT	17/2/2012	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2023
10.	Công nghệ chế tạo máy	7510202	235/QĐ-BGDĐT	21/1/2016	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2023
11.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	4614/QĐ-BGDĐT	2/12/2019	4614/QĐ-BGDĐT	02/12/2019	Bộ GD&ĐT	2019	2023
12.	Dược học	7720201	4672/QĐ-BGDĐT	30/10/2018	4672/QĐ-BGDĐT	30/10/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2023
13.	Điều dưỡng	7720301	5347/QĐ-BGDĐT	11/12/2018	5347/QĐ-BGDĐT	11/12/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2023
14.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4682/QĐ-BGDĐT	5/12/2019	4682/QĐ-BGDĐT	05/12/2019	Bộ GD&ĐT	2019	2023
15.	Quản trị khách sạn	7810201	4615/QĐ-BGDĐT	2/12/2019	4615/QĐ-BGDĐT	02/12/2019	Bộ GD&ĐT	2019	2023



TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
16	Ngôn ngữ Anh	7220201	143/QĐ-ĐHCNĐA	28/3/2023	143/QĐ-ĐHCNĐA	28/3/2023	TĐHCN ĐA	2023	2023
17	Luật	7380101	89/QĐ – ĐHCNĐA	28/2/2023	89/QĐ – ĐHCNĐA	28/2/2023	TĐHCN ĐA	2023	2023
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	116/QĐ-ĐHCNĐA	20/3/2025			TĐHCN ĐA	2025	2025
19	Ngôn ngữ Hàn quốc	7220210	116/QĐ-ĐHCNĐA	20/3/2025			TĐHCN ĐA	2025	2025
20	Ngôn ngữ Nhật Bản	7220209	213/ QĐ-ĐHCNĐA	30/5/2025			TĐHCN ĐA	2025	2025
21	Quản trị Nhân lực	7340404	116/QĐ-ĐHCNĐA	20/3/2025			TĐHCN ĐA	2025	2025

h

10.7. Tỷ lệ sinh viên có việc làm

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp 2024 (Tổng)	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm
1	Công nghệ kỹ thuật				279	92.11%
1.1	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	Đại học	150	150	28	92.86%
1.2	Công nghệ Điều khiển và Tự động hóa	Đại học	350	349	48	93.75%
1.3	Công nghệ Chế tạo máy	Đại học	90	89	13	100.00%
1.4	Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt	Đại học	60	55	13	100.00%
1.5	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	Đại học	800	800	177	90.40%
2	Pháp luật				0	-
2.1	Luật	Đại học	100	90	0	-
3	Nhân văn				0	0
3.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	100	100	0	-
4	Kiến trúc và xây dựng				10	100.00%
4.1	Kỹ thuật xây dựng	Đại học	50	33	10	100.00%
5	Kinh doanh và quản lý				236	91.95%
5.1	Quản trị Kinh doanh	Đại học	1440	1216	185	90.81%
5.2	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	125	125	10	90.00%
5.3	Kế toán	Đại học	300	228	41	97.56%
6	Sản xuất và chế biến				8	100.00%
6.1	Công nghệ thực phẩm	Đại học	30	19	8	100.00%
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				98	93.88%
7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	190	190	40	92.50%
7.2	Quản trị khách sạn	Đại học	100	100	58	94.83%
8	Máy tính và công nghệ thông tin				155	92.26%
8.1	Công nghệ thông tin	Đại học	1200	1026	155	92.26%
9	Sức khỏe				63	95.24%
9.1	Dược học	Đại học	80	41	51	94.12%
9.2	Điều dưỡng	Đại học	70	32	12	100.00%
	Tổng					92.70%

Handwritten signature

10.8. Thông tin về văn bằng tốt nghiệp

Văn bằng tốt nghiệp của Trường Đại học Công nghệ Đông Á được được Hiệu trưởng cấp cho người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, tốt nghiệp trình độ đại học chính quy với bằng cấp: **Cử nhân và Kỹ sư**, cụ thể ở các ngành học như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Bằng cấp
1.	Kế toán	7340301	Cử nhân
2.	Tài chính -Ngân hàng	7340201	Cử nhân
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	Cử nhân
4.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ sư
5.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Kỹ sư
6.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Kỹ sư
7.	Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	7510301	Kỹ sư
8.	Công nghệ thực phẩm	7540101	Cử nhân/ Kỹ sư
9.	Công nghệ thông tin	7480201	Cử nhân/ Kỹ sư
10.	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Kỹ sư
11.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Kỹ sư
12.	Dược học	7720201	Dược sĩ
13.	Điều dưỡng	7720301	Cử nhân
14.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Cử nhân
15.	Quản trị khách sạn	7810201	Cử nhân
16.	Ngôn ngữ Anh	7220201	Cử nhân
17.	Luật	7380101	Cử nhân
18.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Cử nhân
19.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Cử nhân
20.	Ngôn ngữ Nhật Bản	7220209	Cử nhân
21.	Quản trị Nhân lực	7340404	Cử nhân

10.9. Thông tin về kiểm định

Trường Đại học Công nghệ Đông Á đã đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 02 tháng 12 năm 2022 theo Nghị quyết số: 107/NQ-HĐKĐCL ngày 14/11/2022; Quyết định số: 1094/QĐ-KĐCL ngày 02/12/2022.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Ngành		Mã tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
Tổ hợp xét tuyển			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Công nghệ thông tin (A00,A01,C01,D01)	7480201	1200	1026	17	1200	918	20
2	Công nghệ chế tạo máy (A00,A01,C01,D01)	7510202	90	89	17	75	34	23
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô (A00,A01,C01,D01)	7510205	800	800	17	700	699	19
4	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt (A00,A01,C01,D01)	7510206	60	55	17	30	30	21
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển - Tự động hóa (A00,A01,C01,D01)	7510303	350	349	17	350	326	18
6	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử (A00,A01,C01,D01)	7510301	150	150	17	85	85	18
7	Kỹ thuật xây dựng (A00,A01,C01,D01)	7580201	50	33	17	25	23	22
8	Công nghệ thực phẩm (A00,A02,B00,D07)	7540101	30	19	17	30	20	19,5
9	Quản trị kinh doanh (A00,A01,C00,D01)	7340101	1440	1216	17	1440	1005	20
10	Tài chính ngân hàng (A00,A01,C00,D01)	7340201	125	125	17	125	95	18
11	Kế toán (A00,A01,C00,D01)	7340301	300	228	17	300	182	18
12	Quản trị khách sạn (A00,C00,D01,D10)	7810201	100	100	17	90	90	18
13	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành (A00,C00,D01,D10)	7810103	190	190	17	200	144	18,5



Handwritten signature

14	Luật	7380101	100	90	17	100	44	19
	(A00,A01,C00,D01)							
15	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	100	17	100	64	18,5
	(A00,A01,C00,D01)							
16	Dược học	7720201	80	41	21	80	30	21
	(A00,A02,B00,D07)							
17	Điều dưỡng	7720301	70	32	19	70	38	19
	(A00,A02,B00,D07)							
Tổng			5235	4643		5000	3827	

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 5 năm 2025

Cán bộ tuyển sinh



Phạm Ngọc Tuyền

Số điện thoại liên hệ: 0931962868
Địa chỉ email: tuyenpn@eaut.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Thành

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			13
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			13
2.1	Thạc sĩ chính quy			13
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		13
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	8
2.1.1.2	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	5
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			14355
3	Đại học chính quy			14355
3.1	Chính quy			14355
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			14355
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		3914
3.1.2.1.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	145
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	2350
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật	139
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	403
3.1.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	877
3.1.2.2	Pháp luật	738		127
3.1.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	127
3.1.2.3	Nhân văn	722		158

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	158
3.1.2.3.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
3.1.2.3.3	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	0
3.1.2.4	Kiến trúc và xây dựng	758		95
3.1.2.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	95
3.1.2.5	Kinh doanh và quản lý	734		5294
3.1.2.5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4066
3.1.2.5.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	378
3.1.2.5.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	850
3.1.2.5.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.6	Sản xuất và chế biến	754		77
3.1.2.6.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	77
3.1.2.7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		905
3.1.2.7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	553
3.1.2.7.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	352
3.1.2.8	Máy tính và công nghệ thông tin	748		3444
3.1.2.8.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3444
3.1.2.9	Sức khỏe	772		341
3.1.2.9.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	218
3.1.2.9.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	123

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. *Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:*

- Tổng diện tích đất của Trường: 13.4 ha
- Số chỗ ở của ký túc xá sinh viên (nếu có): 279 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy 3,4 m²/sinh viên.

2.2. *Thống kê phòng học (Tính tổng số của cơ sở đào tạo tại Bắc Ninh và Hà Nội):*

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	219	46.545,29
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1.178,36
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	20	3.287,42
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	133	21.396,81
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	218	12.129,70
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	69	3.580
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1.636
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	50	57.673,27
	Tổng	714	147.426.85

2.3. *Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị*

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành cho khối ngành Kinh tế	Có 444 máy tính, thiết bị và 109 máy chiếu (sử dụng tại cơ sở Bắc Ninh và Hà Nội)
2	Phòng thí nghiệm, thực hành - cho các ngành khối kỹ thuật	Có 41 phòng, các thiết bị phục vụ cho các ngành (trong đó, ở Hà Nội có 37 phòng)

2.4. Thống kê về học liệu trong thư viện

BẢNG KÊ TÀI LIỆU THƯ VIỆN			
STT	Nhóm ngành	Đầu sách	Số lượng
1	Nhóm ngành I	0	0
2	Nhóm ngành II	66	30
3	Nhóm ngành III	4694	2193
4	Nhóm ngành IV	0	0
5	Nhóm ngành V	8527	1873
6	Nhóm ngành VI	931	332
7	Nhóm ngành VII	3099	1800
8	Phần mềm quản lý TV Sách, giáo trình điện tử	Thư viện số: thuvieneaut.edu.vn - 22 máy tính tra cứu - Tài liệu điện tử: 9063	

- Ngoài các điều kiện về cơ sở vật chất thiết bị phục vụ đào tạo, phòng học, phòng thí nghiệm, Nhà trường còn có thêm các cơ sở thực hành hiện đại tại Hà Nội do tập đoàn Polyco đầu tư. Sinh viên của Trường không chỉ được học thực hành với những máy móc, tranh thiết bị hiện đại nhất mà còn có rất nhiều cơ hội được tuyển dụng vào làm việc tại tập đoàn Polyco và các doanh nghiệp thành viên sau khi tốt nghiệp.

- Nhà trường đào tạo theo phương pháp đưa sinh viên vào môi trường tác nghiệp tại các Tập đoàn Kinh tế- Công nghiệp ngay từ năm học đầu tiên tạo cho sinh viên chiếm ưu thế vượt trội về cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

3. Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Mạnh Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
2	Phạm Quang Khoái		Tiến sĩ	Thống kê		Thống kê
3	Đỗ Văn Viện	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế và Quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
4	Đào Duy Tâm		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
5	Hà Đăng Khoa		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
6	Nguyễn Xuân Trường		Tiến sĩ	Sinh lý học người và động vật		Sinh lý học người và động vật
7	Nguyễn Khắc Quỳnh		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
8	Nguyễn Văn Côn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
9	Nguyễn Đức Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
10	Hoàng Tiên Phong		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
11	Nguyễn Thanh Toàn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
12	Vương Văn Sáng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
13	Ngô Kiên Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu		Kỹ thuật vật liệu
14	Bùi Việt Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật		Kỹ thuật
15	Nguyễn Tiến Hân		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
17	Phan Thanh Đức		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Hệ thống thông tin quản lý
18	Bùi Văn Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
19	Trần Trung Kiên		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
20	Phạm Phi Điệp		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
21	Trần Quốc Trung		Tiến sĩ	Dược lý và độc chất		Dược lý và độc chất
22	Nguyễn Đăng Khảm		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
23	Trần Danh Đại		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
24	Phạm Đình Phong		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
25	Vũ Xuân Trường		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
26	Đỗ Ngọc Điệp		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
27	Chu Khắc Bình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
28	Phạm Trường Sinh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
29	Nguyễn Văn Hải		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
30	Nguyễn Thành Công		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
31	Đinh Quang Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
32	Lê Sơn Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
33	Nguyễn Trọng Lý		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
34	Lê Anh Tú		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
35	Nguyễn Phúc Lưu		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
36	Nguyễn Thanh Liêm		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
37	Kiều Văn Bình		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
38	Nguyễn Duy Phương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
39	Đinh Hồng Khánh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
40	Lê Mai Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
41	Trần Xuân Lộc		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn và du lịch
42	Nguyễn Đức Thiện		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
43	Nguyễn Đình Phúc		Tiến sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
44	Cao Hùng Cường		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
45	Trần Đức Trí		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
46	Đỗ Tiến Thân		Tiến sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
47	Vũ Trường Thi		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
48	Lê Đoàn Dũng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
49	Trần Nam Ngọc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
50	Lê Tuấn Tài		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
52	Nguyễn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Toán ứng dụng
53	Hoàng Quang Huy		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
54	Phan Hải Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
55	Nguyễn Trung Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
56	Phạm Trần Đức		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
57	Tạ Văn Toán		Chuyên khoa cấp I	Điều dưỡng Nhi khoa		Điều dưỡng Nhi khoa
58	Đỗ Tiến Thiết		Tiến sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
59	Ngô Hoàng Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
60	Đặng Khánh Trung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
61	Lưu Công Thắng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
62	Nguyễn Văn Kết		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
63	Lương Ngọc Hiếu		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
64	Hoàng Lê Cường		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
65	Nguyễn Phú Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
66	Trần Đức Phúc		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
67	Đỗ Hoàn Bá		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Kỹ thuật viễn thông
68	Đỗ Thế Dũng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
69	Mai Xuân Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
70	Hoàng Anh Thái		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
71	Nguyễn Việt Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
72	Bùi Quang Toàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
73	Vũ Thế Anh		Thạc sĩ	An toàn thông tin		An toàn thông tin
74	Vũ Mạnh Cường		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
75	Nguyễn Duy Thanh		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		Hồ Chí Minh học
76	Đinh Nhật Anh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
77	Phan Huy Anh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
78	Nguyễn Đức Trọng		Tiến sĩ	Quản lý văn hóa		Quản lý văn hóa
79	Nguyễn Trường Thái		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Kỹ thuật viễn thông
80	Nguyễn Văn Luân		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
81	Nguyễn Duy Tùng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
82	Hoàng Văn Quỳnh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
83	Nguyễn Văn An		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
84	Phùng Việt Linh		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
85	Ngô Mạnh Tùng		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
86	Phùng Trung Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
87	Nguyễn Viết Đăng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
88	Phùng Viết Bình		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế phát triển
89	Nguyễn Ngọc Khánh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
90	Nguyễn Thành Đạt		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
91	Nguyễn Văn Quỳnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
92	Nguyễn Việt Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Kỹ thuật phần mềm
93	Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
94	Hoàng Anh Đạt		Thạc sĩ	Quốc tế học		Quốc tế học
95	Lê Văn Long		Đại học	Dược học		Dược học
96	Nguyễn Vũ Long		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
97	Trần Công Thành		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
98	Nguyễn Huy Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
99	Nguyễn Tuấn Vũ		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
100	Nguyễn Hữu Nguyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
101	Đinh Công Tùng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
102	Nguyễn Đức Anh		Đại học	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
103	Phùng Văn Thơm		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
104	Chu Mai Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
105	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
106	Trương Thị Hà		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
107	Nguyễn Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	Toán giải tích		Toán giải tích
108	Nguyễn Thị Hoài Trâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
109	Vũ Thị Phương Thủy		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
110	Nguyễn Thị Kim Chi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
111	Trương Thị Mai Hồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học		Y học
112	Nguyễn Thị Phi Nga		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
113	Nguyễn Thị Cương		Thạc sĩ	Nội khoa		Nội khoa
114	Hà Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
115	Lê Thị Bích Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
116	Phùng Thị Nguyên Hạnh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
117	Bùi Thị Hoàng Khuyên		Thạc sĩ	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự		Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
118	Nguyễn Hoài Anh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
119	Vũ Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
120	Mai Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
121	Nguyễn Thị Thúy Hà		Đại học	Kế toán		Kế toán
122	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
123	Dương Thị Vân		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
124	Phạm Ngọc Lan		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
125	Nguyễn Thị Hồng Ái		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
126	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
127	Nguyễn Thị Thanh Hải		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
128	Vương Thúy Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
129	Nguyễn Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
130	Nguyễn Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Thạc sĩ Điều dưỡng		Thạc sĩ Điều dưỡng
131	Trần Thế Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
132	Lê Trà Hương		Đại học	Kế toán		Kế toán
133	Nguyễn Thị Thúy		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
134	Giang Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
135	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
136	Bùi Thanh Nhân		Thạc sĩ	Chuyên khoa Cấp 1 - Ngoại ngữ người lớn		Chuyên khoa Cấp 1 - Ngoại ngữ người lớn
137	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
138	Nguyễn Thị Phương Loan		Thạc sĩ	Du lịch học		Du lịch học
139	Nguyễn Thị Thái		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
140	Triệu Thu Hương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
141	Giang Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
142	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
143	Nguyễn Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
144	Lê Thị Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
145	Lê Thu Hạnh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
146	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
147	Dương Thị Thúy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
148	Công Thị Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
149	Nguyễn Thị Hồng Anh		Tiến sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
150	Nguyễn Thị Kim Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin và truyền thông
151	Nguyễn Thị Hiền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
152	Nguyễn Thị Vượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
153	Phạm Thu Hương		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
154	Đào Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
155	Trần Thị Hồng Trang		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
156	Nguyễn Hải Bình		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
157	Phan Thu Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
158	Nguyễn Thị Tươi		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
159	Phan Thị Hạnh		Thạc sĩ	Luật		Luật
160	Võ Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
161	Nguyễn Thị Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Kỹ thuật phần mềm
162	Nguyễn Thị Thanh		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
163	Đặng Thị Thường		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
164	Lê Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
165	Nguyễn Thuý Quỳnh		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
166	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
167	Phí Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
168	Nguyễn Thu Trâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
169	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản lý giáo dục

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
170	Võ Thị Hương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
171	Dương Thị Bắc		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
172	Trịnh Văn Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
173	Nguyễn Thị Tâm		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
174	Đức Thị Nhung		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
175	Hoàng Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
176	Hà Khánh Vân		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
177	Ngô Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược liệu - Dược học cổ truyền
178	Lê Thị Thu Hạnh		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
179	Nguyễn Thị Thanh Phúc		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
180	Nguyễn Thu Thủy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Lý luận và phương pháp dạy học
181	Nguyễn Thị Diễm		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
182	Tuấn Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Sinh học		Sinh học
183	Trần Thị Ánh		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
184	Trần Thị Mai Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
185	Nguyễn Thị Ánh		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược liệu - Dược học cổ truyền
186	Nguyễn Thị Hạnh		Đại học	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam		Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam
187	Trần Ngọc Linh		Thạc sĩ	Báo chí học		Báo chí học
188	Đỗ Thị Thùy		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Quản lý văn hóa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
189	Nguyễn Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
190	Nguyễn Thu Hà		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
191	Đào Minh Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
192	Nguyễn Thị Kim Quyên		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
193	Nguyễn Hải Anh		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
194	Lê Thanh Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
195	Đinh Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
196	Nguyễn Thị Mai		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
197	Phan Thị Việt		Đại học	thể dục thể thao		thể dục thể thao
198	Hoàng Thanh Hoàn		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
199	Đỗ Minh Diệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
200	Võ Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
201	Đào Thị Mai Dung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
202	Lương Thị Linh		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
203	Nguyễn Trang Dung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
204	Đào Thị Thu Giang		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế phát triển
205	Trần Thị Hà		Thạc sĩ	Hóa học		Hoá học
206	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật hiến pháp và luật hành chính
207	Đỗ Tú Ngọc		Đại học	Kế toán		Kế toán
208	Lưu Thị Ngọc Diệp		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
209	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		Đại học	Kế toán		Kế toán
210	Nguyễn Ngọc Liên		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
211	Nguyễn Thị Ngọc		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
212	Nguyễn Khánh Linh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
213	Hoàng Phương Lan		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
214	Trần Thị Thu Trang		Đại học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
215	Trịnh Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		Dược lý và dược lâm sàng
216	Nguyễn Thị Lan Anh		Đại học	Kế toán		Kế toán
217	Lê Thùy Dung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
218	Lê Hoài Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
219	Lê Thị Yến Oanh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
220	Nguyễn Thị Huyền		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
221	Lê Khánh Linh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
222	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
223	Lê Thị Tú Uyên		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
224	Văn Thị Hải Yến		Đại học	Công nghệ đa phương tiện		Công nghệ đa phương tiện
225	Dương Thúy Quỳnh		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
226	Nguyễn Khánh Linh		Đại học	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
227	Lương Thùy Anh		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		Quản trị khách sạn
228	Ngô Thảo Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh cho

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
						người nói các ngôn ngữ khác
229	Bùi Ngọc Trâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
230	Trần Ngọc Hà Ngân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
231	Phan Nguyệt Hà		Đại học	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
232	Cần Phương Quỳnh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản lý giáo dục
233	Trịnh Thị Uyên		Thạc sĩ	Luật		Luật
234	Khuất Bích Phượng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
235	Nguyễn Thị Minh Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Lý luận và phương pháp dạy học
236	Nguyễn Thị Thủy		Đại học	Kế toán		Kế toán
237	Phan Anh Hà		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Lý luận và phương pháp dạy học
238	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
239	Lê Thanh Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
240	Lê Nhữ Diệu Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
241	Đặng Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
242	Nguyễn Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Lý luận và phương pháp dạy học
243	Phạm Thị Thu Hường		Đại học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
244	Trần Bích Ngọc		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
245	Nguyễn Thùy Linh		Đại học	Xã hội học		Xã hội học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
246	Nguyễn Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Mỹ thuật ứng dụng
247	Nguyễn Thị Kim Cúc		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
248	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
249	Trần Hương Giang		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
250	Nguyễn Thị Ngọc		Đại học	Quản trị văn phòng		Quản trị văn phòng
251	Ngô Thị Thủy		Đại học	Tâm lý học		Tâm lý học
252	Phạm Nguyễn Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh
253	Lê Hải Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
254	Vũ Bảo Trang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy TA		Lý luận và phương pháp giảng dạy TA
255	Phan Ngọc Linh		Đại học	Thông tin - Thư viện		Thông tin - thư viện
256	Nguyễn Thị Liên		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
257	Nguyễn Thị Phương Thảo		Đại học	Kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
258	Trần Minh Khuê		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
259	Nguyễn Thị Hoài Thương		Đại học	Lưu trữ học		Lưu trữ học
260	Nguyễn Thị Hải Hà		Đại học	Marketing		Marketing
261	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Đại học	Giáo dục Thể chất		Giáo dục Thể chất
262	Lê Hữu Hưng Thành		Thạc sĩ	Tiếp thị kỹ thuật số		Tiếp thị kỹ thuật số
263	Nguyễn Khắc Triển		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
264	Đặng Tiến Đạt		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
265	Phạm Khánh Ly		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
266	Lê Thị Thương		Đại học	Triết học		Triết học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
267	Nguyễn Thanh Hà		Thạc sĩ	Triết học		Triết học
268	Cao Thị Hà Trang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
269	Nguyễn Quỳnh Chi		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản lý giáo dục
270	Đàm Thị Mai Hương		Đại học	Kế toán		Kế toán
271	Nguyễn Thu Hà		Đại học	Truyền thông đa phương tiện		Truyền thông đa phương tiện
272	Nguyễn Thảo Ngọc		Đại học	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
273	Nguyễn Thị Mai Anh		Đại học	Việt Nam học		Việt Nam học
274	Nguyễn Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác
275	Bùi Thiện Thảo		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài		Văn học Anh
276	Phạm Thị Phượng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
277	Lê Minh Thùy		Thạc sĩ	Luật		Luật
278	Nguyễn Thị Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
279	Trần Hồng Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
280	Nông Văn Vìn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
281	Hoàng Thanh Loan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
282	Hà Văn Hiệp		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
283	Triệu Văn Đại		Đại học	giáo dục thể chất		giáo dục thể chất
284	Triệu Thị Hạnh		Đại học	Công tác thanh thiếu niên		Công tác thanh thiếu niên

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
285	Phan Thiết Trình		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
286	Nguyễn Quang Đại		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
287	Ngô Thúy Hà		Tiến sĩ	Y học dự phòng		Y học dự phòng
288	Vũ Văn Khang		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
289	Nguyễn Duy Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
290	Nguyễn Thị Thu Bắc		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược liệu - Dược học cổ truyền
291	Đoàn Thị Hường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
292	Bùi Thị Thanh Thúy		Đại học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
293	Phạm Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
294	Nguyễn Thảo Ly		Đại học	Lưu trữ học		Lưu trữ học
295	Đào Thị Hà Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
296	Phạm Hải Minh		Đại học	Quản lý nhà nước		Quản lý nhà nước
297	Nguyễn Thị Mai Anh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
298	Trịnh Thùy Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
299	Nguyễn Lan Hương		Thạc sĩ	Triết học		Triết học
300	Ngô Hoàng Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
301	Nguyễn Doãn Minh		Tiến sĩ	Văn hóa dân gian		Văn hoá dân gian
302	Nguyễn Văn Quỳnh		Tiến sĩ	Toán giải tích		Toán giải tích
303	Phạm Anh Tú		Thạc sĩ	Triết học		Triết học
304	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
305	Mai Thanh Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
306	Vũ Thị Nhung		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
307	Quảng Văn Đạt		Đại học	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
308	Lê Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý xây dựng
309	Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá hữu cơ
310	Trần Thu Hằng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
311	Trần Thị Lan Anh		Đại học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
312	Trần Thị Hoàn		Đại học	Báo chí		Báo chí
313	Nguyễn Thị Huệ		Đại học	Luật		Luật
314	Dương Quốc Toàn		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược liệu - Dược học cổ truyền
315	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
316	Đình Duy Thái		Cao đẳng	Báo chí		Báo chí
317	Ngô Thị Hồng Hoa		Đại học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
318	Ngô Thùy Giang		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
319	Nguyễn Thu Hằng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
320	Nguyễn Thu Hà		Đại học	Giáo dục Tiểu học		Giáo dục Tiểu học
321	Tạ Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
322	Đỗ Thị Bảo Yến		Thạc sĩ	Luật		Luật
323	Quách Hải Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
324	Lê Thị Huyền Thương		Đại học	Giáo dục Chính trị		Giáo dục Chính trị
325	Nguyễn Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
326	Ninh Thị Thủy		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
327	Đồng Văn Tuấn		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
328	Triệu Đức Hạnh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế phát triển
329	Nguyễn Minh Châu		Tiến sĩ	Vật lý năng lượng		Vật lý năng lượng
330	Lương Hoàng Thọ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
331	Phạm Thế Văn		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng		Kỹ thuật năng lượng
332	Đồng Quý An		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Khoa học quản lý
333	Phạm Ngọc Anh		Đại học	Kế toán		Kế toán
334	Trần Thị Thanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
335	Đào Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
336	Phạm Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
337	Hà Thị Liên		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
338	Trần Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
339	Ngô Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
340	Ngô Thu Trà My		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
341	Vi Văn Sài		Đại học	Tài chính và Kế toán		Tài chính và Kế toán
342	Nguyễn Văn Tĩnh		Thạc sĩ	Khoa học y sinh		Khoa học y sinh
343	Vi Văn Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
344	Hoàng Quỳnh Nhung		Đại học	Giáo dục Tiểu học		Giáo dục Tiểu học
345	Đỗ Chí Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
346	Nguyễn Hoài Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
347	Nguyễn Đức Thanh		Thạc sĩ	Hóa học		Hoá học
348	Vũ Thế Điệp		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Khoa học giáo dục

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
349	Lê Văn Trung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
350	Đoàn Minh Quỳnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
351	Đinh Việt Hưng		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
352	Nguyễn Thanh Phong		Đại học	Quản lý giáo dục		Quản lý giáo dục
353	Nguyễn Duy Anh		Đại học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
354	Trần Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
355	Vũ Kim Dung		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
356	Bùi Thanh Loan		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
357	Phạm Ngọc Trang		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
358	Lương Thị Thu Hoài		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
359	Lương Vũ Thảo Phương		Đại học	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
360	Dương Văn Sao	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chính trị học		Chính trị học
361	Lê Văn Quỳnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
362	Nguyễn Văn Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
363	Nguyễn Quang Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Kỹ thuật viễn thông
364	Vũ Trần Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
365	Lương Văn Quý		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
366	Ngô Quang Tuấn		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
367	Phạm Hữu Chung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
368	Nguyễn Văn Thuận		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
369	Nguyễn Thị Thanh Nhân		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
370	Trần Thị Bình		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
371	Ngô Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Hóa dược		Hóa dược
372	Ngô Thị Minh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
373	Bùi Thị Châm		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
374	Nguyễn Thị Mai		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
375	Nguyễn Thị Vân Anh		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
376	Nguyễn Thị Ngọc Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
377	Nguyễn Thị Lan		Đại học	Quản lý giáo dục		Quản lý giáo dục
378	Hoàng Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
379	Nguyễn Thị Thoa		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Giáo dục Quốc phòng - An ninh
380	Trần Trọng Thành		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
381	Đặng Tiến Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
382	Bùi Đình Hòa		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
383	Phan Vĩnh Điển		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
384	Hoàng Đức Luận		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
385	Hà Văn Thủy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
386	Hà Trọng Thắng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
387	Bùi Vĩnh Chính		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
388	Nguyễn Đức Thiện		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
389	Chu Ngọc Khánh		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược liệu - Dược học cổ truyền
390	Vũ Thanh Bình		Thạc sĩ	Hóa dược		Hóa dược
391	Vũ Hoàng Thành		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược liệu - Dược học cổ truyền
392	Đào Hải Phong		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
393	Hoàng Minh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
394	Đỗ Châu Tuấn		Đại học	Tâm lý học giáo dục		Tâm lý học giáo dục
395	Nguyễn Trọng Kha		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
396	Nguyễn Thị Dung		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
397	Nguyễn Thị Minh Thọ		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
398	Lưu Thị Bích Phượng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
399	Đinh Thị Hồng Thơm		Thạc sĩ	Chính sách công		Chính sách công
400	Đặng Thị Khánh Linh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
401	Trần Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
402	Nguyễn Thị Bảo Hiền		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
403	Ngô Thị Xuân Thịnh		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược liệu - Dược học cổ truyền
404	Cù Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
405	Nguyễn Thị Phương Thanh		Thạc sĩ	Sinh học		Sinh học
406	Vũ Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
407	Lê Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
408	Đào Thị Huệ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
409	Trần Thị Như Băng		Đại học	Báo chí		Báo chí
410	Nguyễn Thị Kim Thành		Đại học	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
411	Nguyễn Thị Thúy		Đại học	Luật		Luật
412	Lê Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình		Quản lý đô thị và công trình
413	Lý Thị Liên		Đại học	Chính trị học		Chính trị học
414	Nguyễn Phương Ngân		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
415	Vũ Thanh Tâm		Đại học	Kế toán		Kế toán
416	Hà Châu Giang		Đại học	Kế toán		Kế toán
417	Dư Ngọc Huyền		Thạc sĩ	Giảng dạy TA cho người nói ngôn ngữ khác		Giảng dạy TA cho người nói ngôn ngữ khác
418	Kim Ngọc Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
419	Nguyễn Quang Anh		Tiến sĩ	Cơ khí động lực		Cơ khí động lực
420	Trần Xuân Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
421	Nguyễn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật hiến pháp và luật hành chính
422	Phạm Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
423	Tạ Quang Hưng		Đại học	Khoa học quản lý		Khoa học quản lý
424	Phan Trường Giang		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
425	Nguyễn Văn Hiến		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Khoa học quản lý
426	Dương Mạnh Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
427	Nguyễn Kim Kỳ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
428	Đào Việt Thắng		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Vật lý lý thuyết và vật lý toán
429	Lê Quân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
430	Đỗ Anh Đức		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
431	Bùi Văn Quân		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược liệu - Dược học cổ truyền
432	Nguyễn Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản lý công
433	Tổng Hưng Tâm		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
434	Nguyễn Thị Lan Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
435	Phạm Thị Yên		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật hiến pháp và luật hành chính
436	Hà Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
437	Nguyễn Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản lý giáo dục
438	Lê Thị Hải Yến		Đại học	Tin học và kỹ thuật máy tính		Tin học và kỹ thuật máy tính
439	Nguyễn Thị Thúy Nga		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
440	Phạm Thị Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
441	Nguyễn Thị Thu		Đại học	Toán học		Toán học
442	Hoàng Lệ Thu		Đại học	Truyền thông đa phương tiện		Truyền thông đa phương tiện
443	Trần Thị Yến		Đại học	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
444	Trần Lương Tuấn		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
445	Đào Đắc Tạo		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
446	Hoàng Thế Thỏa		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
447	Trần Đức Thuận	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
448	Đỗ Tiến Minh		Tiến sĩ	Quản lý Năng lượng		Quản lý Năng lượng
449	Nguyễn Văn Hùng		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
451	Dương Đình Bắc		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
452	Nguyễn Trọng Khoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật oto
453	Nguyễn Hoàng Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ khoa học Điều dưỡng		Tiến sĩ khoa học Điều dưỡng
454	Ngô Huy Biên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
455	Nguyễn Thanh Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
456	Nguyễn Thị Phương		Tiến sĩ	Hóa dược		Hóa dược
457	Nguyễn Thị Ngân Hà		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
458	Diêm Thị Thanh Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
459	Nguyễn Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
461	Nguyễn Thị Lương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
462	Trần Thị Huế		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
463	Dương Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
464	Bùi Thị Hảo		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
465	Ngô Thị Quyên		Đại học	Quản trị thương hiệu		Quản trị thương hiệu



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
466	Phạm Minh Châu		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
467	Đinh Văn Thành Trung		Đại học	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
468	Nguyễn Công Viên		Đại học	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
469	Nguyễn Văn Doanh		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		Dược lý và dược lâm sàng
470	Vũ Huy Lân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
471	Đào Văn Toàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
472	Hoàng Lê Vượng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
473	Vũ Văn Thuyết		Tiến sĩ	Cơ khí động lực		Cơ khí động lực
474	Nguyễn Phồn Lửa		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
475	Đoàn Văn Phan		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
476	Nguyễn Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
477	Nguyễn Văn Quyền		Thạc sĩ	Cơ học		Cơ học
478	Nguyễn Đình Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
479	Trần Quang Thắng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
480	Nguyễn Bình Minh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
481	Đỗ Quý Hoàng		Tiến sĩ	Luật quốc tế		Luật quốc tế
482	Vũ Văn Duy		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
483	Võ Duy Hoàng		Thạc sĩ	Toán học		Toán học
484	Lương Minh Tú		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
485	Dương Thành Vi		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
486	Trần Thị Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
487	Lương Thị Tâm Uyên		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Quản lý giáo dục
488	Phạm Thị Loan		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
489	Nguyễn Thị Lý		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
490	Đỗ Thị Huyền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
491	Bùi Thị Oanh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu		Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu
492	Lâm Phương Hảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
493	Phạm Thị Hạnh		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Tiếng Anh
494	Phạm Thị Thanh Thuý		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
495	Đặng Thị Phước		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
496	Nguyễn Thị Phương Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
497	Nguyễn Thị Thu Hoàn		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
498	Phạm Thị Trang		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
499	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
500	Đào Hồng Vân		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
501	Nguyễn Thị Hường		Đại học	Việt Nam học		Việt Nam học
502	Nguyễn Mai Linh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
503	Nguyễn Thị Xuyên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
504	Đào Thị Hoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
505	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
506	Ninh Quang Hải		Tiến sĩ	Cơ học		Cơ học
507	Nguyễn Văn Ngang		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
508	Bùi Văn Vượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
509	Lê Thành Công		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
510	Phùng Ngọc Hùng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
511	Nguyễn Đức Luân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
512	Vũ Hoàng Anh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
513	Nguyễn Hữu Hoàng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
514	Nguyễn Duy Hiên		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
515	Phạm Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
516	Hà Huy Bách		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
517	Vũ Tuấn Anh		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
518	Trần Hữu Phan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
519	Nguyễn Ngọc Sơn		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
520	Phan Thị Hồng Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
521	Đinh Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
522	Nguyễn Thị Phương Nhung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
523	Vũ Thị Hoàng Mai		Thạc sĩ	Hóa dược		Hóa dược

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
524	Ngô Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
525	Nguyễn Thị Huệ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Kinh tế chính trị
526	Nguyễn Thị Lân		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
527	Nguyễn Thị Hoài Phương		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật
528	Lã Hồng Vân		Thạc sĩ	Luật		Luật
529	Lê Thị Phương Thanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
530	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		Dược lý và dược lâm sàng
531	Đinh Thị Hà Phương		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
532	Vũ Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp		Kinh tế công nghiệp
533	Dương Kim Thanh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
534	Đào Mai Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
535	Phạm Anh Tuấn		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
536	Vũ Văn Tú		Đại học	Kế toán		Kế toán
537	Hoàng Văn Chính		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
538	Nguyễn Công Phong		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
539	Dương Xuân Núi		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu		Khoa học vật liệu
540	Vũ Quang Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
541	Trần Nguyên Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Kỹ thuật phần mềm
542	Vũ Xuân Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
543	Tạ Quốc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
544	Trần Văn Đình		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
545	Lê Đình Chiêu		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
546	Nguyễn Văn Tùng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
547	Nguyễn Hữu Đức		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
548	Đàm Thương Tín		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
549	Nguyễn Minh Truyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
550	Lê Ngọc Văn		Thạc sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược liệu - Dược học cổ truyền
551	Nguyễn Duy Thùy		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
552	Lê Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Lịch sử Việt Nam
553	Chu Thị Hải An		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
554	Cao Thị Luyện		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
555	Nguyễn Thị Thơm		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
556	Phí Thị Mai Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
557	Vũ Thị Gương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
558	Lê Thị Luyện		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
559	Bùi Thị Yến		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
560	Đào Thị Chinh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
561	Trần Thị Lịch		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
562	Nguyễn Thị Phượng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
563	Nguyễn Thùy Dung		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
564	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
565	Nguyễn Thị Yến		Đại học	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
566	Đỗ Thị Vui		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
567	Lý Quang Phúc		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
568	Trần Mai Anh		Đại học	Luật		Luật
569	Tô Dũng Tiến	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
570	Phạm Văn Đình	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
571	Nguyễn Đình Kiệm		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
572	Phạm Minh Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
573	Trần Văn Đức		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
574	Nguyễn Viết Thái		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		Y học cổ truyền
575	Trần Thế Định		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
576	Chu Khắc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
577	Hà Văn Thúy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược học		Dược học
578	Nguyễn Ngọc Xuân		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
579	Nguyễn Thất Tôn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
580	Khổng Vũ Quảng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		Cơ khí
581	Nguyễn Trường Sinh		Tiến sĩ	Tiến sĩ Khoa kỹ thuật Cơ khí		Tiến sĩ Khoa kỹ thuật Cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
582	Phạm Quang Định		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
583	Nguyễn Đức Thắng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
584	Trần Xuân Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
585	Lê Đình Đạt		Tiến sĩ	Kỹ thuật oto		Kỹ thuật oto
586	Bùi Thanh Nhạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
587	Phạm Thanh Bộ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
588	Vũ Trung Tuấn		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
589	Nguyễn Sơn Hải		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
590	Mai Văn Linh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
591	Đinh Văn Hiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
592	Vũ Văn Chung		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
593	Nguyễn Công Hoàng		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý
594	Phí Hoàng Trình		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
595	Nguyễn Văn Phương		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Khoa học quản lý
596	Lưu Trọng Thuận		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
597	Phạm Ngọc Vượng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
598	Trần Ích Bảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
599	Nguyễn Thị Tâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
600	Hoàng Thị Hồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
601	Trần Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
602	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
603	Phạm Thị Hồng Minh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
604	Phạm Thị Chiêm		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
605	Phạm Thị Lơ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
606	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
607	Hoàng Phương Thảo		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
608	Bùi Thị Len		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Ô tô		Sư phạm Kỹ thuật Ô tô
609	Phạm Thị Bích Huệ		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
610	Trần Thị Tuyết		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
611	Trương Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
612	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật máy tính
613	Hoàng Thị Phương		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
614	Hoàng Phương Ngọc		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
615	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
616	Trần Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
617	Nguyễn Thị Huyền		Đại học	Thông tin - Thư viện		Thông tin - thư viện
618	Nguyễn Huyền Thu		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
619	Hồ Thị Phương Diệp		Đại học	Quản lý giáo dục		Quản lý giáo dục

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
620	Ngô Thị Huyền		Tiến sĩ	Quản lý điều dưỡng		Quản lý điều dưỡng
621	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
622	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
623	Trần Ngọc Hằng		Thạc sĩ	Hóa học		Hoá học
624	Trần Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học ứng dụng
625	Trần Thị Ngọc		Thạc sĩ	Toán học		Toán học
626	Đào Thị Hồng		Đại học	Kỹ thuật Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng
627	Nguyễn Thị Thảo Trang		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
628	Tô Thị Xuân Chinh		Đại học	Sư phạm Toán học		Sư phạm Toán học
629	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Toán học		Toán học
630	Tô Hồng Mai		Thạc sĩ	Luật		Luật
631	Đỗ Ngọc Anh		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
632	Vũ Thị Loan		Đại học	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
633	Nguyễn Thị Thanh Hiền		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
634	Trương Văn Phúc		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
635	Lê Bá Dũng		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
636	Nguyễn Quang Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
637	Lê Văn Thân		Thạc sĩ	Thiết kế đồ họa		Thiết kế đồ họa
638	Đỗ Văn Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
639	Trần Bá Hùng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
640	Trần Mạnh Đông		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Kỹ thuật phần mềm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
641	Nguyễn Mạnh An		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
642	Tạ Trung Kiên		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh doanh thương mại
643	Lương Ngọc Thắng		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
644	Đỗ Thị Dịu		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
645	Phạm Thu Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
646	Trần Thị Hồng Lê		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
647	Phạm Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
648	Trần Thị Nga		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
649	Phạm Thị Huệ		Đại học	Thông tin - Thư viện		Thông tin - thư viện
650	Trần Thị Hồng Hạnh		Đại học	Kế toán		Kế toán
651	Trần Tiến Huy		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
652	Cao Ngọc Châu		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
653	Phạm Đức Phung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
654	Nguyễn Văn Càn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
655	Nguyễn Đắc Bằng		Tiến sĩ	Toán kinh tế		Toán kinh tế
656	Vũ Đình Chur		Tiến sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		Luật dân sự và tổ tụng dân sự
657	Đoàn Thịnh Trường		Tiến sĩ	Y học		Y học
658	Hoàng Tám Phi		Tiến sĩ	Luật		Luật
659	Nguyễn Anh Thơ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
660	Phạm Ngọc Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
661	Trần Hữu Thắng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
662	Nguyễn Danh Quý		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
663	Vũ Văn Quý		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
664	Đặng Văn Đồng		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
665	Vũ Tuấn Doanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
666	Nguyễn Văn Thảo		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Mỹ thuật ứng dụng
667	Phạm Công Cảnh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
668	Phạm Quang Sáng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
669	Trần Xuân Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
670	Nguyễn Ngọc Hoàng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
671	Phạm Ngọc Tuyền		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
672	Phạm Hoàng Trự		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
673	Lã Đức Hiếu		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
674	Nguyễn Xuân Toàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
675	Trần Thế Ngọc		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
676	Lê Tiến Điệp		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
677	Trần Đức Anh		Đại học	Dược học		Dược học
678	Phạm Thị Lý		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
679	Nguyễn Thị Ngọc Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
680	Lê Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
681	Đinh Thị Thanh Hiền		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
682	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
683	Phạm Thị Quyên		Đại học	Kế toán		Kế toán
684	Phan Thị Thu Hường		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
685	Phạm Hương Thảo		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
686	Lưu Thị Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
687	Đồng Thị Hồng Duyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
688	Trần Linh Hậu		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
689	Phan Thị Yến		Đại học	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
690	Vũ Hiền Thương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
691	Vũ Thị Hòa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
692	Vũ Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Hóa học		Hoá học
693	Dương Thị Hoàn		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
694	Vũ Thị Sen		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
695	Hoàng Thị Minh Phương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
696	Phạm Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
697	Nguyễn Thị Hồng Hoa		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
698	Ngô Thị Nhã Thanh		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
699	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
700	Trần Thị Phương		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
701	Vũ Thị Thuý Nga		Thạc sĩ	Kinh tế		Kinh tế
702	Ngô Thị Ngọc Mai		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
703	Đoàn Thị Bích Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
704	Trần Thị Huyền		Đại học	Điều dưỡng đa khoa		Điều dưỡng đa khoa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
705	Nguyễn Hương Giang		Thạc sĩ	Hóa học		Hoá học
706	Phạm Thị Nhung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
707	Cao Thị Hiền		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
708	Trương Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
709	Nguyễn Thị Thanh Nhân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
710	Phạm Thị Huyền Trang		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
711	Lê Thị Minh Hồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
712	Phạm Huệ Chi		Đại học	Thông tin - Thư viện		Thông tin - thư viện
713	Nguyễn Thị Kiều Trinh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh
714	Trần Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh
715	Phạm Đại Đồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thống kê		Thống kê
716	Lương Quốc Huy		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
717	Tổng Trường Sơn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
718	Hoàng Phúc Trình		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
719	Phạm Thanh Lưu		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
720	Trần Xuân Chức		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
721	Khuong Huyền Đức		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
722	Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
723	Đỗ Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
724	Lê Thùy Dung		Thạc sĩ	Toán tin		Toán tin
725	Vương Thị Giang		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
726	Ngô Thị Hoa		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
727	Bùi Thị Hồng		Đại học	Kế toán		Kế toán
728	Doãn Thị Trang		Đại học	Kế toán		Kế toán
729	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
730	Nguyễn Thị Thu Hiền		Đại học	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
731	Lê Hoàng Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
732	Đinh Thùy Dung		Đại học	Văn hóa học		Văn hoá học
733	Đặng Hương Giang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn TA		Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn TA
734	Hoàng Trung Hiếu		Đại học	Công nghệ kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
735	Phạm Lê Ngọc Sơn		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
736	Nguyễn Đình Hựu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
737	Lê Bá Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Vật lý kỹ thuật
738	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật máy tính
739	Bùi Ngọc Tiến		Tiến sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		Dược lý và dược lâm sàng
740	Ngô Kim Định	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Hoá học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
741	Bùi Minh Thành		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục học
742	Dương Tử Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
743	Lý Viết Dũng		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa		Sản phụ khoa
744	Lê Đình Vũ		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa		Ngoại khoa
745	Nguyễn Hữu Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
746	Phạm Ngọc Toàn		Tiến sĩ	Tiến sĩ Nhi khoa		Tiến sĩ Nhi khoa
747	Trịnh Thanh Hải		Thạc sĩ	Triết học		Triết học
748	Trịnh Quang Thành		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
749	Dương Bá Cường		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
750	Lê Duy Viên		Đại học	Công nghệ kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
751	Nguyễn Việt Hoàng		Tiến sĩ	Du lịch		Du lịch
752	Lê Trạch Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
753	Nguyễn Văn Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
754	Bùi Danh Tuyên		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Quản lý giáo dục
755	Đỗ Quang Huy		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
756	Lê Trung Thực		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
757	Cầm Bá Trình		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
758	Trịnh Ngọc Luận		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
759	Trịnh Đình Công		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
760	Nguyễn Lê Minh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
761	Trần Thế Anh		Đại học	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
762	Lê Thị Ngân		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Kinh tế chính trị
763	Đỗ Thị Phi Hoài	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
764	Dương Thị Thúy Hà		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử giáo dục		Lý luận và lịch sử giáo dục
765	Nguyễn Hải Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
766	Nguyễn Thị Thúy		Đại học	Kế toán		Kế toán
767	Trương Minh Huyền		Đại học	Sư phạm Tin học		Sư phạm Tin học
768	Nguyễn Thị Quý		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
769	Hoàng Thị Thái		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
770	Nguyễn Thị Dung		Thạc sĩ	Toán học		Toán học
771	Lê Thị Vui		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
772	Đỗ Thị Hạnh		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Tiếng Anh
773	Lê Minh Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
774	Trịnh Thu Hương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý
775	Lê Thị Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
776	Trần Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
777	Mai Ngọc Hằng		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
778	Lê Thị Liên		Thạc sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất		Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
779	Hoàng Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
780	Lê Thị Hồng		Đại học	Việt Nam học		Việt Nam học
781	Đinh Thị Nga		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
782	Lê Thị Tầm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
783	Nguyễn Thị Thu Hiền		Đại học	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
784	Thiều Thị Oanh		Đại học	Triết học		Triết học
785	Lê Tiểu Niên		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
786	Đồng Văn Tiến		Đại học	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
787	Nguyễn Trọng Vương		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
788	Nguyễn Quang Tú		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
789	Nguyễn Hương Giang		Đại học	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
790	Lê Thị Mai Phương		Đại học	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
791	Đinh Văn Nhã	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
792	Đinh Văn Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
793	Lê Văn Năm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
794	Đinh Văn Thuận	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
795	Trần Gia Mỹ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
796	Trần Thái Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
797	Trần Đình Thắng		Tiến sĩ	Luật		Luật
798	Trần Hữu Phúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
799	Thái Thế Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học		Cơ học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
800	Đinh Văn Hiến		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
802	Hồ Anh Dũng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
803	Phan Công Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
804	Trần Anh Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý xây dựng
805	Đặng Ngọc Danh		Tiến sĩ	Kỹ thuật		Kỹ thuật
806	Lữ Thanh Xuân		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
807	Lê Viết Quý		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
808	Nguyễn Quốc Triều		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
809	Trần Hồng Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
810	Nguyễn Quang Huy		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
811	Trương Xuân Huy		Thạc sĩ	Hóa sinh dược		Hóa sinh dược
812	Nguyễn Thái Trường		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
813	Chu Văn Trường		Thạc sĩ	Luật		Luật
814	Trần Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
815	Đinh Ngọc Hoàng		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
816	Võ Thị Kim Diêu		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
817	Phạm Thị Cẩn		Đại học	Kế toán		Kế toán
818	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
819	Nguyễn Thị Thúy Thanh		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
820	Phan Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
821	Đinh Phương Thảo		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
822	Nguyễn Thúy Hường		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
823	Nguyễn Thị Trang Nhung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
824	Hồ Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
825	Nguyễn Thị Khánh		Tiến sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
826	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
827	Nguyễn Hùng Linh Nga		Thạc sĩ	Xã hội học		Xã hội học
828	Lê Thị Trinh		Đại học	Kế toán		Kế toán
829	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
830	Phan Thị Hạ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
831	Hoàng Thị Oanh		Thạc sĩ	Sinh học		Sinh học
832	Tạ Thị Hà Trang		Đại học	Kế toán		Kế toán
833	Nguyễn Thị Lam		Đại học	Luật		Luật
834	Trần Thị Thu Hiền		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
835	Bùi Thị Linh		Đại học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
836	Lê Thị Tú Uyên		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
837	Đinh Thị Trà My		Đại học	Kế toán		Kế toán
838	Trần Vĩnh Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
839	Nguyễn Ngọc Hồng		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế nông nghiệp
840	Nguyễn Quang Huê		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế học
841	Đào Quang Kế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
842	Lưu Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
843	Đặng Thanh Hải		Tiến sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
844	Phan Nho Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
845	Võ Chí Công		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
846	Nguyễn Viết Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Kỹ thuật viễn thông
847	Tạ Thị Thu Hương		Đại học	Quản lý kinh tế		Quản lý kinh tế
848	Hồ Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
849	Phạm Thị Lam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
850	Hoàng Thị Minh Phương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
851	Đinh Thị Kiều Trang		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
852	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
853	Đặng Quỳnh Như		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Tiếng Anh
854	Dương Viết Huy		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
855	Trần Văn Thủy		Tiến sĩ	Toán học		Toán học
856	Lương Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Nội khoa		Nội khoa
857	Nguyễn Trung Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
858	Hoàng Thị Quỳnh Như		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản lý giáo dục
859	Đinh Văn Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
860	Nguyễn Hữu Thiên Thanh		Thạc sĩ	Truyền thông quốc tế		Truyền thông quốc tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành, chuyên môn ghi trên văn bằng	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
861	Nguyễn Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Hóa sinh học		Hoá sinh học
862	Trần Đình Văn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
863	Hồ Tường Vy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
864	Võ Hà Phương		Đại học	Sinh học		Sinh học
865	Phạm Thị Hà Trang		Thạc sĩ	Luật		Luật
866	Hà Công Anh Bảo		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
867	Vũ Thùy Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
868	Ngô Minh Phương		Đại học	Truyền thông quốc tế		Truyền thông quốc tế
869	Nguyễn Văn Hiệp		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
870	Phạm Thị Sương		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
871	Nguyễn Thị Kim Hồng		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Quản lý văn hóa
872	Trần Thanh Phong		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
873	Hà Văn Dương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
874	Đinh Thị Ngọc Dung		Thạc sĩ	Hàn Quốc học		Hàn Quốc học
875	Nguyễn Ngọc Hiến		Tiến sĩ	Luật		Luật
876	Phạm Hương Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
877	Huỳnh Thanh Thống		Đại học	Luật		Luật
878	Nguyễn Trung Hiếu		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
879	Võ Thanh Cường		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Vật lý lý thuyết

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên (*)	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Tên ngành đại học
1	Đào Quang Kế	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Công nghệ chế tạo máy
2	Nguyễn Thị Lý	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
3	Lê Thị Vui	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
4	Phạm Thị Lơ	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh
5	Đoàn Thịnh Trường	Tiến sĩ		Điều dưỡng
6	Trần Bá Hùng	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
7	Đặng Thanh Hải	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
8	Nguyễn Hùng Linh Nga	Thạc sĩ		Luật
9	Phạm Thị Thanh Hoa	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh
10	Bùi Minh Thành	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
11	Vũ Thị Thuý Nga	Thạc sĩ		Tài chính - Ngân hàng
12	Hà Công Anh Bảo	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
13	Nguyễn Thị Trang Nhung	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
14	Dương Thị Thúy Hà	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
15	Nguyễn Hải Yến	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
16	Phan Thị Thanh Tâm	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh
17	Lữ Thanh Xuân	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
18	Đặng Ngọc Danh	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
19	Đỗ Thị Thanh Nga	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh
20	Lê Minh Hằng	Thạc sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
21	Trần Vĩnh Hưng	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Công nghệ kỹ thuật ô tô
22	Nguyễn Lê Minh	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
23	Trần Mạnh Đông	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
24	Đỗ Thị Hạnh	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh
25	Lương Ngọc Thắng	Thạc sĩ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
26	Nguyễn Thái Trường	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
27	Dương Thị Hoàn	Tiến sĩ		Tài chính - Ngân hàng
28	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Thạc sĩ		Kỹ thuật xây dựng
29	Ngô Thị Huyền	Tiến sĩ		Điều dưỡng
30	Nguyễn Anh Thơ	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên (*)	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Tên ngành đại học
31	Đặng Hương Giang	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh
32	Nguyễn Quang Huy	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
33	Đặng Quỳnh Như	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh
34	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
35	Vũ Thị Hoàng Mai	Thạc sĩ		Dược học
36	Lưu Trọng Thuận	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
37	Dư Ngọc Huyền	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh
38	Hà Văn Thúy	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Dược học
39	Bùi Thị Oanh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Anh
40	Nguyễn Trường Sinh	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
41	Trần Văn Đình	Tiến sĩ		Điều dưỡng
42	Lê Đình Đạt	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
43	Nguyễn Thu Hà	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
44	Hà Văn Hiệp	Thạc sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
45	Vũ Thị Phương Thảo	Tiến sĩ		#N/A
46	Dương Đình Bắc	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
47	Nguyễn Đức Thanh	Thạc sĩ		Dược học
48	Ngô Thị Hồng Nhung	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
49	Triệu Văn Đại	Đại học		Công nghệ kỹ thuật ô tô
50	Nguyễn Văn Tĩnh	Thạc sĩ		Dược học
51	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thạc sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
52	Nguyễn Hữu Hoàng	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
53	Đào Thị Phương Anh	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
54	Đào Thị Hà Anh	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
55	Lê Thị Thu Hương	Tiến sĩ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
56	Lê Nhữ Diệu Hương	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
57	Hà Thị Liên	Tiến sĩ		Kế toán
58	Lương Thùy Anh	Thạc sĩ		Quản trị khách sạn
59	Cao Thị Luyên	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
60	Lưu Thị Bích Phượng	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên (*)	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Tên ngành đại học
61	Nguyễn Minh Châu	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
62	Đinh Thị Hồng Vân	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
63	Lê Thành Công	Thạc sĩ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
64	Hà Văn Thủy	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
65	Quách Hải Yến	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
66	Đỗ Tiến Minh	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
67	Nguyễn Quang Huy	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
68	Nguyễn Văn Quỳnh	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
69	Chu Thị Hải An	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
70	Diêm Thị Thanh Hải	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
71	Phan Thị Hồng Thảo	Tiến sĩ		Công nghệ thực phẩm
72	Vũ Thị Hằng Nga	Thạc sĩ		Kế toán
73	Vũ Kim Dung	Tiến sĩ		Dược học
74	Hoàng Thanh Loan	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
75	Bùi Thị Châm	Thạc sĩ		Điều dưỡng
76	Dương Xuân Núi	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
77	Nguyễn Quang Anh	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
78	Vũ Trung Tuấn	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
79	Tạ Thị Thùy Trang	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
80	Bùi Thị Hào	Thạc sĩ		Dược học
81	Nguyễn Thị Bảo Hiền	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
82	Phạm Thị Thanh Thuý	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Anh
83	Võ Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
84	Đào Thị Chinh	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
85	Trần Thị Thanh	Thạc sĩ		Kế toán
86	Đỗ Quý Hoàng	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
87	Vũ Thanh Bình	Thạc sĩ		Dược học
88	Nguyễn Thị Hoài Phương	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
89	Vũ Văn Thuyết	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
90	Tổng Hưng Tâm	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
91	Ninh Quang Hải	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
92	Nguyễn Thùy Dung	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên (*)	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Tên ngành đại học
93	Đặng Thị Khánh Linh	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
94	Nguyễn Thị Ngọc Hương	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
95	Ngô Thị Thu Trang	Tiến sĩ		Kế toán
96	Nguyễn Thị Lý	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
97	Lê Thanh Hà	Tiến sĩ		Kế toán
98	Ngô Quang Tuấn	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
99	Nguyễn Minh Truyền	Thạc sĩ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
100	Nguyễn Hoàng Long	Tiến sĩ khoa học	Phó giáo sư	Điều dưỡng
101	Lê Thị Yến Oanh	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
102	Nguyễn Thị Thanh Mai	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Dược học
103	Nguyễn Văn Quyền	Thạc sĩ		Kỹ thuật xây dựng
104	Phan Thị Việt	Đại học		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
105	Lê Văn Quỳnh	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Công nghệ kỹ thuật ô tô
106	Ngô Thu Trà My	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
107	Nguyễn Thị Phương Anh	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
108	Vũ Thế Điệp	Thạc sĩ		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
109	Khổng Vũ Quảng	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Công nghệ chế tạo máy
110	Trần Đức Thuận	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
111	Lê Đình Chiêu	Thạc sĩ		Dược học
112	Vũ Bảo Trang	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh
113	Nguyễn Thị Phương	Tiến sĩ		Dược học
114	Đào Việt Thắng	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
115	Ngô Thuỳ Linh	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
116	Phạm Thị Hạnh	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh
117	Phạm Quang Khoái	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
118	Bùi Thanh Nhân	Thạc sĩ		Điều dưỡng
119	Nguyễn Thanh Toàn	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên (*)	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Tên ngành đại học
120	Lê Thị Bích Thảo	Tiến sĩ		Công nghệ thực phẩm
121	Phí Thị Hải Yến	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
122	Nguyễn Thị Hồng Ái	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
123	Nguyễn Mạnh Cường	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Công nghệ kỹ thuật ô tô
124	Phạm Đình Phong	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
125	Nguyễn Văn Luân	Thạc sĩ		Luật
126	Nguyễn Trọng Lý	Thạc sĩ		Công nghệ kỹ thuật ô tô
127	Giang Thị Thu Huyền	Thạc sĩ		Kế toán
128	Triệu Thu Hương	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
129	Vương Thúy Vân	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
130	Nguyễn Hoài Anh	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
131	Tạ Văn Toán	Chuyên khoa cấp I		Điều dưỡng
132	Bùi Việt Đức	Tiến sĩ		Công nghệ chế tạo máy
133	Đỗ Ngọc Điệp	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
134	Đào Thị Hương Giang	Thạc sĩ		Kỹ thuật xây dựng
135	Trần Đức Trí	Tiến sĩ		Tài chính - Ngân hàng
136	Nguyễn Thị Thanh Hải	Tiến sĩ		Kế toán
137	Nguyễn Thị Hiền	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
138	Lương Ngọc Hiếu	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
139	Nguyễn Tiến Hán	Tiến sĩ		Công nghệ chế tạo máy
140	Giang Thị Thu Huyền	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
141	Nguyễn Thành Đạt	Thạc sĩ		Tài chính - Ngân hàng
142	Nguyễn Tuấn Vũ	Thạc sĩ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
143	Vũ Xuân Trường	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
144	Nguyễn Thị Thúy	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
145	Phạm Phi Điệp	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
146	Đỗ Tiến Thân	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
147	Phạm Thu Hương	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
148	Phan Huy Anh	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
149	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Thạc sĩ		Điều dưỡng

STT	Họ và tên (*)	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Tên ngành đại học
150	Nguyễn Thị Hằng	Thạc sĩ		Kế toán
151	Nguyễn Đức Trọng	Tiến sĩ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
152	Đinh Công Tùng	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
153	Trần Trung Kiên	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
154	Nguyễn Thị Hạnh	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
155	Lê Thu Hạnh	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
156	Lê Thị Thanh Tuyền	Thạc sĩ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
157	Nguyễn Việt Hưng	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin
158	Hoàng Tiên Phong	Thạc sĩ		Dược học
159	Nguyễn Thị Phi Nga	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
160	Chu Mai Anh	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
161	Nguyễn Thu Trâm	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
162	Nguyễn Thị Hương	Thạc sĩ		Kế toán
163	Nguyễn Thuý Quỳnh	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
164	Trần Thế Nữ	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
165	Nguyễn Thị Phương Loan	Thạc sĩ		Quản trị khách sạn
166	Đỗ Tiến Thiết	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
167	Nguyễn Đình Phúc	Tiến sĩ		Quản trị khách sạn

3.3. Cán bộ quản lý

STT	Họ và tên	Vị trí	Trình độ chuyên môn	Phòng/Ban
1.	Nguyễn Thị Kim Quyên	Trưởng ban	Thạc sĩ	Ban thanh tra - pháp chế
2.	Lê Minh Thủy	Nhân viên	Thạc sĩ	Ban thanh tra - pháp chế
3.	Hoàng Thị Thu Thủy	Nhân viên	Thạc sĩ	Ban thanh tra - pháp chế
4.	Cần Phương Quỳnh	Chánh văn phòng kiêm Bí thư Đoàn thanh niên	Thạc sĩ	Phòng Hành chính
5.	Chu Khắc Bình	Trợ lý Hiệu trưởng	Thạc sĩ	Phòng Hành chính
6.	Ninh Thị Thủy	Nhân viên Hành chính	Thạc sĩ	Phòng Hành chính
7.	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nhân viên Văn thư	Cử nhân	Phòng Hành chính

8.	Hoàng Phương Ngọc	Nhân viên Văn thư	Thạc sĩ	Phòng Hành chính
9.	Đinh Ngọc Hoàng	Nhân viên CSVC	Kĩ sư	Phòng Hành chính
10.	Phạm Thị Quyên	Nhân viên CSVC	Cử nhân	Phòng Hành chính
11.	Nguyễn Đức Anh	Nhân viên CSVC	Cử nhân	Phòng Hành chính
12.	Nguyễn Văn Vị	Lái xe	Khác	Phòng Hành chính
13.	Hà Đình Dũng	Lái xe	Khác	Phòng Hành chính
14.	Nguyễn Trọng Khôi	Bảo vệ	Khác	Phòng Hành chính
15.	Nguyễn Văn Học	Bảo vệ	Khác	Phòng Hành chính
16.	Nguyễn Văn Nhân	Nhân viên VP - CS Bắc Ninh	Khác	Phòng Hành chính
17.	Phan Nho Hiếu	Nhân viên kỹ thuật	Thạc sĩ	Phòng Hành chính
18.	Đinh Văn Thành Trung	Nhân viên kỹ thuật	Đại học	Phòng Hành chính
19.	Nguyễn Công Viên	Nhân viên kỹ thuật	Đại học	Phòng Hành chính
20.	Đoàn Thị Hoài Liên	Trưởng phòng	Kỹ sư	Phòng Nhân sự
21.	Ngô Thị Hồng Hoa	Phó trưởng phòng	Cử nhân	Phòng Nhân sự
22.	Bùi Thị Thanh Thúy	Nhân viên Thi đua - Khen thưởng	Cử nhân	Phòng Nhân sự
23.	Cần Phương Quỳnh	Bí thư Đoàn thanh niên (kiêm nhiệm)	Thạc sĩ	Đoàn thanh niên
24.	Phạm Anh Tú	Nhân viên	Thạc sĩ	Đoàn thanh niên
25.	Triệu Thị Hạnh	Nhân viên	Cử nhân	Đoàn thanh niên
26.	Nguyễn Thanh Huyền	Trưởng phòng	Thạc sĩ	Phòng Tài chính kế toán
27.	Lê Trà Hương		Cử nhân	Phòng Tài chính kế toán
28.	Tạ Thị Hà Trang	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Tài chính kế toán
29.	Nguyễn Thị Thúy	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Tài chính kế toán
30.	Phạm Thị Thu Hường	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Tài chính kế toán
31.	Phạm Ngọc Anh	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Tài chính kế toán

32.	Lê Thị Trinh	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Tài chính kế toán
33.	Phan Thị Thu Hường	Trưởng phòng	Tiến sĩ	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
34.	Hà Khánh Vân	Phó trưởng phòng (Kiêm nhiệm)	Thạc sĩ	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
35.	Bùi Thanh Nhạn	Phó Trưởng phòng	Thạc sĩ	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
36.	Lã Hồng Vân	Phó Trưởng phòng	Thạc sĩ	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
37.	Vũ Thanh Tâm	Nhân viên	Cử nhân	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
38.	Nguyễn Phương Ngân	Nhân viên	Cử nhân	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
39.	Trần Thị Hà	Nhân viên	Thạc sĩ	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
40.	Nguyễn Thị Ngọc	Nhân viên	Cử nhân	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
41.	Phạm Thị Huyền Trang	Nhân viên	Kỹ sư	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
42.	Phạm Thị Nhung	Nhân viên	Thạc sĩ	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
43.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nhân viên	Cử nhân	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
44.	Nguyễn Thảo Ngọc	Nhân viên	Cử nhân	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
45.	Nguyễn Thị Kim Thành	Nhân viên	Đại học	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
46.	Nguyễn Thanh Phong	Nhân viên	Cử nhân	Phòng quản lý Đào tạo & Đảm bảo chất lượng
47.	Phạm Thị Chiêm	Trưởng phòng	Thạc sĩ	Phòng Khảo thí
48.	Lê Anh Tú	Nhân viên	Thạc sĩ	Phòng Khảo thí

49.	Nguyễn Thị Lan	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Khảo thí
50.	Lê Thị Luyên	Nhân viên	Thạc sĩ	Phòng Khảo thí
51.	Đỗ Ngọc Anh	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Khảo thí
52.	Hồ Thị Phương Diệp	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Khảo thí
53.	Trần Ngọc Hằng	Nhân viên	Thạc sĩ	Phòng Khảo thí
54.	Nguyễn Thị Thu	Nhân viên	Đại học	Phòng Khảo thí
55.	Trương Thị Hương Giang	Nhân viên	Thạc sĩ	Phòng Khảo thí
56.	Hoàng Thị Thái	Nhân viên	Thạc sĩ	Phòng Khảo thí
57.	Phan Thị Hạnh	Trưởng phòng	Thạc sĩ	Phòng Công tác sinh viên
58.	Mai Thanh Loan	Phó trưởng phòng	Thạc sĩ	Phòng Công tác sinh viên
59.	Đinh Thị Nga	Nhân viên	Thạc sĩ	Phòng Công tác sinh viên
60.	Lưu Thị Ngọc Diệp	Nhân viên	Đại học	Phòng Công tác sinh viên
61.	Đỗ Tú Ngọc	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Công tác sinh viên
62.	Hoàng Quỳnh Nhung	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Công tác sinh viên
63.	Nguyễn Thị Ngọc	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Công tác sinh viên
64.	Hoàng Phương Lan	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Công tác sinh viên
65.	Nguyễn Thu Hà	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Công tác sinh viên
66.	Tuấn Thị Thanh Vân	Nhân viên	Thạc sĩ	Phòng Công tác sinh viên
67.	Hoàng Thị Quỳnh Như	Nhân viên	Thạc sĩ	Phòng Công tác sinh viên
68.	Nguyễn Văn Thái	Cộng tác viên	Đại học	Phòng Công tác sinh viên
69.	Phạm Ngọc Tuyền	Trưởng phòng	Thạc sĩ	Phòng tuyển sinh - Marketing
70.	Nguyễn Thị Thúy	Trợ lý	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
71.	Tạ Quang Hưng	Nhân viên IT	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
72.	Phạm Lê Ngọc Sơn	Nhân viên IT	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing

73.	Trần Tiến Huy	Nhân viên IT	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
74.	Phạm Anh Tuấn	Nhân viên IT	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
75.	Dương Công Kiên	Cộng tác viên IT	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
76.	Trần Ngọc Linh	Nhân viên truyền thông	Thạc sĩ	Phòng tuyển sinh - Marketing
77.	Đào Thị Hoa	Nhân viên truyền thông	Thạc sĩ	Phòng tuyển sinh - Marketing
78.	Lê Thị Huyền Thương	Nhân viên truyền thông	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
79.	Ngô Thị Ngọc Mai	Nhân viên truyền thông	Thạc sĩ	Phòng tuyển sinh - Marketing
80.	Nguyễn Ngọc Sơn	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
81.	Nguyễn Văn Hiệp	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
82.	Nguyễn Duy Hiển	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Thạc sĩ	Phòng tuyển sinh - Marketing
83.	Đỗ Châu Tuấn	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
84.	Đinh Công Lâm	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
85.	Lương Thị Linh	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
86.	Nguyễn Thị Liên	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
87.	Doãn Thị Trang	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
88.	Nguyễn Thị Vân Anh	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
89.	Nguyễn Thị Hường	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
90.	Văn Thị Hải Yến	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
91.	Phạm Huệ Chi	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
92.	Bùi Thị Linh	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
93.	Trần Thị Thu Hiền	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
94.	Lê Thị Tú Uyên	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
95.	Huỳnh Thanh Thống	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing

UC
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CÔNG
ĐÔNG

96.	Nguyễn Thị Yến	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
97.	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nhân viên tư vấn tuyển sinh (quốc tế)	Thạc sĩ	Phòng tuyển sinh - Marketing
98.	Phạm Thanh Phong	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
99.	Lý Quang Phúc	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
100	Trần Thanh Phong	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
101	Nguyễn Thị Huệ	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
102	Ngô Thị Thủy	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
103	Hoàng Đức Thắng	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
104	Vũ Văn Tú	Nhân viên tư vấn tuyển sinh	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
105	Hoàng Lệ Thu	Nhân viên Thiết kế đồ họa	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
106	Ngô Thị Quyên	Nhân viên Marketing	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
107	Nguyễn Khánh Linh	Nhân viên Marketing	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
108	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nhân viên Marketing	Đại học	Phòng tuyển sinh - Marketing
109	Đinh Duy Thái	Nhân viên Marketing	Cao đẳng	Phòng tuyển sinh - Marketing
110	Nguyễn Thị Huyền	Nhân viên Marketing	Kỹ sư	Phòng tuyển sinh - Marketing
111	Phạm Khánh Ly	Nhân viên Marketing	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
112	Nguyễn Thị Hải Hà	Nhân viên Marketing	Cử nhân	Phòng tuyển sinh - Marketing
113	Ngô Mạnh Tùng	Giám đốc	Thạc sĩ	Trung tâm đổi mới sáng tạo
114	Trần Thị Hoàn	Nhân viên Marketing	Đại học	Trung tâm đổi mới sáng tạo
115	Vũ Thị Kim Tiến	Nhân viên Thiết kế đồ họa	Cao đẳng	Trung tâm đổi mới sáng tạo
116	Hà Thùy Trang	Cộng tác viên Marketing	Đại học	Trung tâm đổi mới sáng tạo
117	Nguyễn Việt Anh	Cộng tác viên Marketing	Đại học	Trung tâm đổi mới sáng tạo
118	Lâm Thiên Huy	Cộng tác viên Marketing	Đại học	Trung tâm đổi mới sáng tạo

119	Đặng Phương Nam	Cộng tác viên Marketing	Đại học	Trung tâm đổi mới sáng tạo
120	Nguyễn Thị Việt Phương	Cộng tác viên Marketing	Đại học	Trung tâm đổi mới sáng tạo
121	Trần Thị Ngọc Ánh	Cộng tác viên Marketing	Đại học	Trung tâm đổi mới sáng tạo
122	Hoàng Văn Đức	Cộng tác viên Marketing	Đại học	Trung tâm đổi mới sáng tạo
123	Nguyễn Thị Thùy	Cộng tác viên Marketing	Đại học	Trung tâm đổi mới sáng tạo
124	Nguyễn Thùy Dương	Cộng tác viên Marketing	Đại học	Trung tâm đổi mới sáng tạo
125	Phạm Thị Huệ	Quản lý bộ phận	Cử nhân	Thư viện
126	Phan Ngọc Linh	Nhân viên	Cử nhân	Thư viện
127	Nguyễn Thị Huyền	Nhân viên	Cử nhân	Thư viện
128	Đinh Thị Trà My	Nhân viên	Đại học	Thư viện
129	Văn Thị Hoài Giang	Cộng tác viên	Đại học	Thư viện
130	Nguyễn Thị Lan Anh	Cộng tác viên	Đại học	Thư viện
131	Nguyễn Thảo Ly	Cộng tác viên	Đại học	Thư viện
132	Phạm Thị Huyền	Cộng tác viên	Đại học	Thư viện
133	Thái Thế Hùng	Trưởng phòng (Kiêm nhiệm)	Tiến sĩ	Phòng Nghiên cứu khoa học
134	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Phó trưởng phòng	Tiến sĩ	Phòng Nghiên cứu khoa học
135	Trần Thị Thu Trang	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Nghiên cứu khoa học
136	Phan Thị Yến	Nhân viên	Cử nhân	Phòng Nghiên cứu khoa học
137	Lê Văn Long	Nhân viên y tế	Đại học	Phòng y tế